

## BÁO CÁO

### Việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc vì sự phát triển bền vững

## I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

### 1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Sau đại dịch Covid, sự phục hồi toàn cầu năm 2023 vẫn chậm, với sự khác biệt giữa các khu vực ngày càng tăng. Tăng trưởng toàn cầu năm 2023 thấp hơn so với năm 2022. Việc thắt chặt chính sách tiền tệ và chi tiêu là xu hướng chính. Các nền kinh tế thị trường mới nổi và đang phát triển có mức tăng trưởng khiêm tốn. Nợ xấu tăng và lạm phát vẫn duy trì ở mức cao. Tình hình kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện các mục tiêu bền vững của Việt Nam. Việt Nam là một nền kinh tế đang phát triển, phụ thuộc vào xuất khẩu và đầu tư nước ngoài. Sự biến động trong kinh tế toàn cầu, chẳng hạn như sự suy thoái kinh tế, chiến tranh thương mại và biến động giá cả, có thể ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển bền vững của Việt Nam. Việt Nam cần phải đổi mới với các thách thức này và tìm cách thích ứng và đảm bảo sự phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế toàn cầu không chắc chắn.

Xung đột giữa Nga - Ukraine, Israel - Hamas và một số nước Hồi giáo vùng Trung Đông ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng nguyên vật liệu, thiết bị phạm vi toàn cầu, ảnh hưởng hoạt động xuất khẩu (thiếu nguyên liệu đầu vào, đơn hàng sụt giảm, giá, phí vận chuyển hàng hoá tăng cao...). Các vấn đề xã hội và chính trị như vấn đề nhân quyền, xung đột chính trị, sự không ổn định chính trị một số khu vực, bất bình đẳng, nghèo đói, và vấn đề di dân có thể ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các chính sách và biện pháp bền vững của Việt Nam.

Kinh tế Việt Nam có tỷ trọng lớn là ngành nông nghiệp và phụ thuộc khá nhiều về nguồn tài nguyên tự nhiên (nhất là đất đai và nguồn nước). Do đó sự gia tăng của hiện tượng biến đổi khí hậu, chẳng hạn như tăng nhiệt độ, tăng mực nước biển và cường độ của các cơn bão tăng, có thể gây ra nguy cơ và thách thức lớn đối với Việt Nam.

Về hợp tác quốc tế, đây là xu thế chung của cả thế giới, Việt Nam tiếp tục và cần hợp tác với cộng đồng quốc tế để chia sẻ kinh nghiệm, nhận được công nghệ và nguồn tài trợ để phát triển các giải pháp bền vững. Các hiệp định thương mại tự do và các cơ chế hợp tác khu vực như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện khu vực Châu Á (RCEP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA)... tạo ra cơ hội lẫn thách thức cho Việt Nam trong việc đạt được các mục tiêu bền vững. Bên cạnh đó, việc nâng cấp lên quan hệ chiến lược toàn diện với một số

quốc gia mới trong khối G7, G20 cũng giúp Việt Nam tranh thủ được sự hỗ trợ về kinh tế và công nghệ, đào tạo nhân công kỹ thuật cao.

## **2. Bối cảnh trong nước**

Về kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo trong những năm gần đây. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức như sự không cân đối trong phát triển giữa các khu vực, sự khác biệt thu nhập và bất bình đẳng xã hội. Để thực hiện các mục tiêu bền vững, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống của người dân và đảm bảo sự công bằng trong phân chia lợi ích từ sự phát triển.

Việt Nam nói chung và An Giang nói riêng đang đối mặt với các vấn đề môi trường như ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, suy thoái đất đai và mất rừng. Việt Nam đang áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và xanh, quản lý tài nguyên tự nhiên một cách bền vững và tăng cường ý thức của cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường.

Việt Nam đang tiến hành các cải cách chính trị và hướng đến xây dựng một chính phủ minh bạch, hiệu quả và đáng tin cậy. Sự ổn định chính trị là một yếu tố quan trọng để tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thực hiện các chính sách và biện pháp bền vững.

Ngoài ra nước ta đang nỗ lực thúc đẩy tăng cường công bằng xã hội, cải thiện chất lượng dịch vụ y tế và giáo dục, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho sự tham gia và phát triển của tất cả các thành viên trong xã hội.

## **3. Bối cảnh của địa phương**

Đất đai và tài nguyên tự nhiên: An Giang nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, là một tỉnh có diện tích đồng bằng lớn và nhiều sông, kênh rạch. Đất đai và tài nguyên tự nhiên của tỉnh đóng vai trò quan trọng trong nông nghiệp, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Để thực hiện các mục tiêu bền vững, An Giang đã và đang áp dụng các biện pháp quản lý và sử dụng tài nguyên tự nhiên một cách bền vững, bảo vệ môi trường, đảm bảo sự công bằng và bền vững trong phân chia lợi ích từ sự phát triển kinh tế.

An Giang có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, thủy sản và du lịch (nhất là du lịch tâm linh). Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức như sản xuất nông nghiệp chưa hiệu quả, sự không cân đối trong phát triển giữa các ngành kinh tế và khó khăn trong việc thu hút đầu tư. An Giang đang tiếp tục kêu gọi đầu tư, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống của người dân.

Vấn đề môi trường, An Giang cũng đang đối mặt với các vấn đề chung như ô nhiễm nước, sự suy thoái đất đai và mất rừng. An Giang áp dụng đồng bộ các biện pháp bảo vệ môi trường, khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và xanh, quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên tự nhiên, tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường.

An Giang là tỉnh đa văn hóa và đa tôn giáo, ngoài dân số chính là người Kinh còn có các nhóm dân tộc thiểu số như Chăm, Khmer và Hoa. An Giang tôn trọng và bảo vệ các giá trị văn hóa đa dạng, khuyến khích sự tham gia và phát triển của tất cả các thành viên trong cộng đồng, đảm bảo sự công bằng và bình đẳng giữa các nhóm dân tộc và tôn giáo.

Đối với hạ tầng và dịch vụ công, ngân sách tỉnh, Trung ương và một số nhà đầu tư trong thời gian gần đây đẩy mạnh đầu tư vào hạ tầng giao thông, năng lượng, nước và các dịch vụ công cơ bản, là điều cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, An Giang đang nỗ lực đảm bảo sự tiếp cận đồng đều và công bằng đến các dịch vụ công như giáo dục, y tế, và an sinh xã hội.

Đối với năm 2023, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang có nhiều chuyển biến tích cực. Các chính sách phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được tập trung thực hiện toàn diện trên các lĩnh vực, góp phần đem lại đời sống ổn định cho người dân, phát triển và mở rộng thị trường cho doanh nghiệp. Công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Nhờ vậy, kết quả năm 2023, tỉnh An Giang thực hiện đạt và vượt 14/15 chỉ tiêu so với kế hoạch đã đề ra, trong đó có 04 chỉ tiêu vượt, 10 chỉ tiêu đạt, 01 chỉ tiêu cơ bản đạt. Cụ thể như sau:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2023 đạt 7,34%, đạt kế hoạch tỉnh đề ra (7,0 - 7,5%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,43%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,03%; khu vực dịch vụ tăng 8,54%; thuế trừ trợ cấp tăng 5,53%. GRDP bình quân đầu người đạt 60,55 triệu đồng/năm (*tương đương 2.496 USD*). Tổng thu sách từ kinh tế địa bàn đạt 7.045 tỷ đồng (vượt so với kế hoạch); tổng vốn đầu tư toàn xã hội 41.320 tỷ đồng (vượt so với kế hoạch).

Một số kết quả nổi bật trong chỉ đạo, điều hành của Tỉnh ủy, HĐND – UBND tỉnh năm 2023 như: (1) Ban hành các chương trình, đề án thúc đẩy thương mại, xúc tiến đầu tư, đổi mới phương thức sản xuất nông nghiệp; (2) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đã được công bố rộng rãi trên nhiều phương tiện khác nhau; (3) Khởi công tuyến đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 và đề xuất dự án Tuyến nối từ điểm đầu cao tốc đến cửa khẩu Tịnh Biên và cửa khẩu Khánh Bình đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương cho nghiên cứu thực hiện; (4) Tiếp tục tập trung nguồn lực hoàn thành Tuyến nối Quốc lộ 91 và Tuyến tránh thành phố Long Xuyên; (5) Công bố thành lập thị xã Tịnh Biên; (6) Tổ chức Hội chợ Công Thương vùng ĐBSCL năm 2023; (7) Tổ chức long trọng lễ kỷ niệm 135 năm ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng; (8) Tổ chức thành công Hội thảo khoa học quốc tế “Văn hóa Óc Eo trong bối cảnh văn hóa Châu Á”; (9) Tập trung hoàn chỉnh và đưa vào sử dụng 04 dự án nhà ở xã hội, nhà ở công nhân với 1.495 căn.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

### **1. Việc tổ chức thực hiện**

### ***1.1 Kết quả đạt được***

Tình hình xây dựng kế hoạch hành động của địa phương để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ được phân công thực hiện theo Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (Kế hoạch hành động quốc gia); tình hình xây dựng các chỉ tiêu cụ thể đối với các mục tiêu phát triển bền vững thuộc trách nhiệm của địa phương và lộ trình thực hiện đến năm 2030:

Thực hiện Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, UBND tỉnh đã có Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh An Giang với mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm mọi người dân được phát huy mọi tiềm năng, tham gia và thụ hưởng bình đẳng thành quả của phát triển; xây dựng xã hội hòa bình, thịnh vượng, bao trùm, dân chủ, công bằng, văn minh và bền vững.

Trên cơ sở đó, các Sở, ban, ngành và UBND dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp như: nâng cao nhận thức và hành động của toàn xã hội về phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh; huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các Sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể xã hội, cộng đồng dân cư trên địa bàn trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững; tăng cường và huy động các nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện Kế hoạch; tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành, sự phối hợp giữa các cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững để bảo đảm tính tích hợp và lồng ghép của các mục tiêu; đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; tăng cường kỷ luật, kỷ cương; thực hiện tốt việc công khai, minh bạch trong sử dụng ngân sách nhà nước và phân bổ nguồn lực; tăng cường công tác đối ngoại và xúc tiến đầu tư; tích cực tham gia và tổ chức các hoạt động chia sẻ, học tập kinh nghiệm và nâng cao năng lực thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Tình hình tham mưu xây dựng chính sách, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật và chủ trì ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền để đảm bảo khung pháp lý cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững thuộc phạm vi trách nhiệm của địa phương: Trên cơ sở tìm hiểu và nắm bắt nhu cầu, các cơ quan chức năng tại tỉnh An Giang tiến hành nghiên cứu, tìm hiểu về tình hình, nhu cầu và các vấn đề đang diễn ra tại địa phương và đề xuất các chính sách và biện pháp cụ thể để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Từ các chính sách và biện pháp các cơ quan chức năng tiến hành lập dự thảo văn bản pháp luật liên quan đảm bảo tính khả thi, sát với tình hình thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi

các văn bản pháp luật được thẩm định, phê duyệt, ban hành và triển khai tại địa phương, các cơ quan chức năng tại tỉnh An Giang chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc thực hiện pháp luật này.

Tình hình thực hiện lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương: Chiến lược phát triển: việc lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong chiến lược phát triển đảm bảo rằng sự phát triển của tỉnh được thực hiện theo hướng hài hòa và bền vững. Chiến lược này bao gồm các mục tiêu như tăng trưởng kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo bình đẳng xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng.

Chính sách: chính sách về năng lượng tái tạo và sử dụng hiệu quả năng lượng được khuyến khích áp dụng để giảm ô nhiễm môi trường và thúc đẩy sự phát triển bền vững. Chính sách về giáo dục và đào tạo có thể được thiết kế để nâng cao trình độ dân số và tạo ra lực lượng lao động chất lượng cao.

Quy hoạch: việc lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững vào quy hoạch không chỉ xác định các khu vực phát triển kinh tế, mà còn quan tâm đến việc duy trì cân bằng sinh thái, phát triển hạ tầng giao thông và xã hội. Quy hoạch cũng có thể đề ra các tiêu chuẩn và quy định về xây dựng, sử dụng đất, và quản lý tài nguyên.

Kế hoạch phát triển: xác định các ưu tiên phát triển, nguồn lực cần thiết, và các biện pháp cụ thể để đạt được các mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và quản lý tài nguyên.

Cơ chế phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, các địa phương và các bên liên quan trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của địa phương: Tỉnh An Giang thường xuyên phối hợp và tham vấn ý kiến Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương lân cận và kết nghĩa. Điều này định hướng, điều phối và kiểm soát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh. Ngoài ra, An Giang cũng thường xuyên tổ chức các cuộc họp và hội thảo để tạo cơ hội cho các bên liên quan gặp gỡ, trao đổi thông tin, đánh giá tình hình và đề xuất các biện pháp cần thiết. Những cuộc họp bao gồm các đại diện từ các bộ, ngành, cơ quan, địa phương, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư, các nhân sĩ, trí thức và cả các chức sắc trong tôn giáo. Việc thực hiện các chương trình và dự án phát triển được phối hợp thông qua việc chia sẻ thông tin, kinh phí và nguồn lực, cũng như việc phân công trách nhiệm giữa các bên.

Các quy định và chính sách về phát triển của tỉnh cũng được các Bộ, ngành và cơ quan liên quan cùng đưa ra thảo luận và thực hiện nhằm thúc đẩy phát triển bền vững. Các quy định và chính sách này liên quan đến lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường, nông nghiệp, đô thị hóa và quy hoạch đất đai...

Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng của Trung ương và địa phương cũng thực hiện cơ chế quản lý và giám sát việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Quá trình này bao gồm việc đo lường, đánh giá và báo cáo về tiến độ và hiệu quả của các hoạt động phát triển, cũng như giám sát việc tuân thủ các quy định và chính sách liên quan.

Việc tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững của địa phương: Việc tổ chức theo dõi, giám sát và đánh giá các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh An Giang rất quan trọng để đảm bảo rằng các hoạt động phát triển đang diễn ra theo đúng hướng và đạt được kết quả mong muốn. Cụ thể:

Một là, thiết lập một hệ thống theo dõi và thu thập thông tin liên quan đến các mục tiêu phát triển bền vững. Hệ thống này bao gồm các chỉ số, tiêu chí và dữ liệu thống kê liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và văn hóa...

Hai là, các cơ quan chức năng của tỉnh thực hiện giám sát tiến độ và hiệu quả của các hoạt động phát triển, bao gồm việc đánh giá các chỉ số và tiêu chí liên quan, so sánh với các mục tiêu đã đề ra và đưa ra nhận định về tình hình.

Ba là, sau công tác theo dõi, giám sát tỉnh tiến hành đánh giá tác động của các hoạt động phát triển bền vững. Điều này giúp xác định được các kết quả, hiệu quả và hệ quả của các hoạt động, cũng như nhận ra các khía cạnh cần cải thiện và điều chỉnh.

Việc kết hợp các phương pháp huy động nguồn lực giúp tỉnh An Giang có thể đảm bảo sự đủ nguồn lực để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững và đảm bảo sự tiến bộ và phát triển của tỉnh. Các nguồn lực huy động bao gồm: Ngân sách công: tỉnh An Giang huy động nguồn lực thông qua ngân sách công, bao gồm nguồn lực từ ngân sách tỉnh, ngân sách Trung ương và các nguồn lực từ các cơ quan, địa phương và tổ chức khác.

Tình hình nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh được thực hiện trên các lĩnh vực sau: Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp giúp cải thiện tăng năng suất, chất lượng của nông sản, thủy sản. Điều này bao gồm ứng dụng hệ thống quản lý thông minh, sử dụng công nghệ xạ giống, phun thuốc tiên tiến, công nghệ tưới tiêu hiệu quả, tiết kiệm, ứng dụng kỹ thuật canh tác hiện đại, áp dụng phương pháp nuôi trồng hữu cơ và phát triển các giải pháp công nghệ xanh để giảm tác động môi trường, nghiên cứu lai tạo giống lúa, bảo tồn và phục hồi các loài thủy sản quý hiếm.

Môi trường và tài nguyên tự nhiên: quan trắc môi trường, xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn và theo dõi chất lượng không khí được áp dụng để giảm ô nhiễm môi trường. Ngoài ra còn nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tái tạo đất, tăng cường quản lý rừng và bảo vệ đa dạng sinh học.

Phát triển kinh tế và công nghiệp: giúp tăng cường sự cạnh tranh, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao và giảm tác động tiêu cực lên môi trường. Các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, truyền thông và kỹ thuật số được ứng dụng để nâng cao năng suất, quản lý nguồn lực, cải thiện quy trình sản xuất và quảng bá rộng rãi sản phẩm đến người tiêu dùng.

Giáo dục và đào tạo: giúp nâng cao chất lượng giáo dục, tạo ra các chương trình đào tạo phù hợp với xu hướng phát triển bền vững và phát triển nhân lực có chất lượng cao. Công nghệ thông tin và truyền thông được sử dụng để cải thiện quy trình học tập và truyền đạt kiến thức.

Du lịch và phát triển văn hóa: giúp tăng cường trải nghiệm du lịch, bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa và quản lý tốt các khu du lịch. Công nghệ số, mạng xã hội, truyền thông và trải nghiệm ảo được sử dụng để quảng bá và tiếp thị các điểm đến du lịch và văn hóa.

## **1.2 Bài học kinh nghiệm thành công**

Việc đạt được các kết quả tích cực trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của tỉnh An Giang cung cấp nhiều bài học quan trọng. Dưới đây là một số kinh nghiệm được rút ra:

Tăng cường quán triệt, thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước từ Trung ương đến địa phương; kịp thời nắm tình hình, nhất là những diễn biến mới, nâng cao năng lực phân tích, dự báo; thích ứng linh hoạt và đảm bảo hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành nhằm tổ chức thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ đề ra.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện các thể chế, cải cách hành chính; chủ động đề xuất các chính sách theo hướng gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu phục hồi và phát triển kinh tế xã hội; lấy “Người dân” là trung tâm của quá trình thực hiện, đảm bảo đưa chính sách an sinh xã hội phải được thực hiện hài hòa, đồng bộ với phát triển kinh tế.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của ngành.

Chỉ đạo, điều hành phải quyết tâm, sâu sát, hiệu quả; tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh, nhất là những vướng mắc liên quan đến thể chế, cơ chế, chính sách.

Lập kế hoạch chiến lược: một kế hoạch chiến lược rõ ràng và chi tiết là cơ sở quan trọng để đạt được mục tiêu phát triển bền vững. Nó cần xác định các mục tiêu cụ thể, các biện pháp thực hiện, và các chỉ số đo lường để đánh giá tiến độ. Việc lập kế hoạch cần được thực hiện một cách cẩn thận và được điều chỉnh theo thời gian để đảm bảo sự linh hoạt và phù hợp với tình hình thực tế.

Đẩy mạnh hợp tác các bên: đối với việc đạt được mục tiêu phát triển bền vững, sự hợp tác giữa các bên liên quan là quan trọng. Tỉnh An Giang có thể học từ kinh nghiệm này bằng cách tạo ra môi trường thuận lợi để các bên liên quan, bao gồm chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng địa phương, có thể hợp tác và chia sẻ trách nhiệm trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Tăng cường nhận thức và giáo dục: việc nâng cao nhận thức và giáo dục về phát triển bền vững là rất quan trọng để tạo ra sự nhận thức và thay đổi hành vi của cộng đồng. Tỉnh An Giang có thể đạt được điều này bằng cách tổ chức các chương trình giáo dục, chiến dịch thông tin và tạo ra các hoạt động tương tác để tăng cường nhận thức về các vấn đề môi trường, kinh tế và xã hội liên quan đến phát triển bền vững.

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng: cơ sở hạ tầng vận chuyển, năng lượng, nước và viễn thông là yếu tố quan trọng để đạt được phát triển bền vững. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng giúp tạo ra môi trường thuận lợi cho việc phát triển kinh tế và xã hội, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Đánh giá và theo dõi tiến độ: để đảm bảo việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững, việc đánh giá và theo dõi tiến độ là quan trọng. Tỉnh có thể thiết lập các hệ thống đánh giá và theo dõi hiệu quả, đo lường và báo cáo các chỉ số và tiến độ của các mục tiêu phát triển bền vững để có cái nhìn toàn diện về tiến bộ và điều chỉnh cần thiết.

### ***1.3 Các tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc***

#### **a) Các tồn tại, hạn chế chủ quan**

Thiếu chính sách và quy định rõ ràng: một số hạn chế chủ quan liên quan đến việc thiếu chính sách và quy định rõ ràng để hướng dẫn và điều chỉnh quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Sự thiếu hụt này có thể tạo ra sự không đồng nhất trong việc thực hiện, gây ra sự bất công và khó khăn trong quản lý và giám sát.

Khả năng giám sát và đánh giá: việc giám sát và đánh giá tiến độ và hiệu quả của các hoạt động phát triển bền vững là cần thiết để điều chỉnh và cải tiến quá trình thực hiện. Tuy nhiên, việc xây dựng các hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả, khả năng thu thập và phân tích dữ liệu để đưa ra các đánh giá chính xác cũng đối mặt không ít khó khăn.

Thiếu nguồn lực và tài chính để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Do đó, ảnh hưởng đến khả năng triển khai các hoạt động, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững.

#### **b) Các khó khăn, vướng mắc khách quan**

Biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu: An Giang là một trong những tỉnh bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu, với các hiện tượng như hạn hán mùa khô, ngập lụt mùa mưa, biến đổi của dòng chảy ở các con sông, kênh lớn gây ra ra hiện tượng sạt lở nghiêm trọng một số địa phương và bị ảnh hưởng từ tần suất xuất hiện ngày càng tăng của các cơn bão. Điều này gây ra những khó khăn trong việc duy trì các hoạt động sản xuất nông nghiệp, quản lý tài nguyên và gây thiệt hại đáng kể cho hạ tầng và kinh tế địa phương.

Nghèo và chênh lệch phát triển: An Giang là một trong những tỉnh có tỷ lệ nghèo và chênh lệch phát triển khá cao. Khoảng cách về thu nhập, giáo dục và cơ sở hạ tầng giữa các địa phương và các nhóm dân tộc thiểu số vẫn đáng kể. Điều này gây ra những khó khăn trong việc triển khai các chương trình và dự án phát triển bền vững đồng đều và bao quát, đảm bảo sự công bằng và bền vững.

Quản lý tài nguyên tự nhiên: Việc quản lý và sử dụng tài nguyên vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề, bao gồm sự khai thác không bền vững, ảnh hưởng đến quyền sở hữu và sử dụng đất của người dân và các vấn đề liên quan đến quản lý rừng và tài nguyên nước. Bên cạnh đó, việc một số quốc gia thượng nguồn xây dựng các



đập thủy điện trên sông Mêkông và Campuchia xây dựng kênh đào nội địa Funan từ sông Bassac, một trong hai phân lưu chính của sông Mêkông nối ra cảng biển khu vực tỉnh Kampot-Kep sẽ gây tác động tiêu cực xuyên biên giới đến tài nguyên nước, môi trường, thủy sản, đa dạng sinh học, giao thông thủy, nông nghiệp, sinh kế, kinh tế xã hội của cả vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đô thị hóa và môi trường sống: sự phát triển đô thị và gia tăng dân số đang đặt ra áp lực lớn đối với môi trường sống và cơ sở hạ tầng. Vấn đề như ô nhiễm môi trường, quản lý rác thải, và thiếu các tiện ích công cộng đáng tin cậy là những khó khăn cần được giải quyết để đảm bảo một môi trường sống bền vững cho cư dân địa phương.

Tiếp cận công nghệ và thông tin: mặc dù công nghệ và thông tin ngày càng phát triển, nhưng việc tiếp cận và sử dụng công nghệ và thông tin vẫn còn hạn chế ở một số khu vực của tỉnh An Giang. Điều này có thể gây ra khó khăn trong việc áp dụng các giải pháp và công nghệ tiên tiến để thúc đẩy phát triển bền vững trong các lĩnh vực như nông nghiệp, du lịch và quản lý tài nguyên.

## **2. Kết quả thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững**

**Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia**

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách giảm nghèo theo phương pháp tiếp cận đa chiều tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2020; chú trọng giảm nghèo bền vững đối với đối tượng nghèo thuộc nhóm dễ bị tổn thương, dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em; ưu tiên nguồn lực giảm nghèo cho các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới, ATK.

Hàng năm tỉnh đã được bố trí bình quân trên 2.200 tỷ đồng để thực hiện chính sách giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, trong đó nguồn vốn ngân sách trung ương đóng vai trò chủ đạo và trên 200 tỷ đồng từ nguồn vận động xã hội hoá. Công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội được thực hiện với các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, cơ bản phù hợp với thực tiễn của tỉnh. Do đó, đã phát huy được hiệu quả, góp phần quan trọng vào việc thực hiện hoàn thành các mục tiêu giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Công tác giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội được tập trung vào các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh, phù hợp với trình độ của người dân. Tỷ lệ giảm nghèo đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh đã đề ra. Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm từ 8,45% đầu năm 2016 xuống còn 1,90% cuối năm 2020 (kể cả hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội) và toàn tỉnh không còn hộ nghèo có thành viên thuộc chính sách ưu đãi người có công.

Mục tiêu đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân từ 1% - 1,2%/năm, trong đó hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 3%-4%/năm; huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn (cuối năm 2023 tỷ lệ hộ nghèo

của tỉnh còn 2,07%) và đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục rà soát, kiến nghị bổ sung, hoàn thiện các chính sách giảm nghèo theo quy định của Chính phủ, nhất là chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số; chuyển dần sang hỗ trợ có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời hạn thụ hưởng nhằm khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.

Tỉnh đã thực hiện rà soát, lồng ghép các chính sách, chương trình, đề án có cùng đối tượng, nội dung hỗ trợ (đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất ...) để tăng hiệu quả nguồn lực, thống nhất cơ chế thực hiện chung. Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được triển khai theo đúng quy định, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương và do các hộ dân (cộng đồng) đề xuất trên cơ sở khả năng, nhu cầu và điều kiện thực tế của các hộ tham gia, từ đó góp phần vào thành công các dự án.

- Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, phần đầu thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ nghèo dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần). Thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, người dân trên địa bàn nghèo, vùng đặc biệt khó khăn từng bước được nâng lên. Thời gian qua tỉnh đã triển khai, hỗ trợ hơn 220 dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, mô hình giảm nghèo hiệu quả với trên 5.000 hộ tham gia hưởng lợi qua đó, góp phần cải thiện đáng kể đời sống vật chất của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân sinh sống trên địa bàn nghèo. Qua triển khai các dự án, có rất nhiều hộ đã vươn lên thoát nghèo bền vững, nhiều hộ vươn lên khá giả.

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo; lồng ghép yếu tố giới và trẻ em trong chính sách giảm nghèo theo quy định của Nhà nước. Hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo được triển khai đồng bộ, hỗ trợ theo dự án sản xuất kết nối với thị trường, gắn việc hỗ trợ phát triển sản xuất với vay vốn từ Ngân hàng chính sách xã hội và đối ứng của người dân. Việc hỗ trợ phát triển sản xuất đã giúp chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, chọn giống cây trồng vật nuôi, phương thức canh tác, chăm sóc, bảo vệ rừng ngày càng được cải thiện. Nhiều người nghèo, hộ nghèo đã được tập huấn các kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phát triển ngành nghề, được tiếp cận với các kiến thức, khoa học, kỹ thuật để áp dụng vào thực tế, sử dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị cao hơn để thay thế cho các giống cũ, phương thức canh tác, nuôi trồng cũ, năng suất thấp ở địa phương.

Các cơ chế, chính sách giảm nghèo chung hỗ trợ toàn diện cho người nghèo đã được ban hành đồng bộ, đầy đủ như bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, dạy nghề, lao động và việc làm, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội, vay vốn tín dụng ưu đãi; giải quyết đất ở, đất sản xuất. Từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng.

- Tập trung đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo,

xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt. Thời gian qua tỉnh tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở huyện nghèo (huyện Tri Tôn), các xã, ấp đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng dân tộc thiểu số, Trong đó. Giai đoạn 2021-2025 đã thực hiện đầu tư 27 công trình giao thông và duy tu, bảo dưỡng các công trình trên địa bàn huyện nghèo với kinh phí thực hiện trên 400 tỷ đồng từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu theo dõi giảm nghèo đa chiều trên địa bàn tỉnh, chú ý tới phân tổ theo nhóm giới, tuổi, địa lý; thu thập thông tin và cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh theo hệ thống quản lý trực tuyến phần mềm MIS POSASOFT do Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định. Thực hiện mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia và hệ thống thông tin quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh và được sự chỉ đạo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, đã phối hợp với UBND các cấp tổ chức thu thập thông tin về hộ nghèo, hộ cận nghèo và thành viên trong hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ ban hành cho giai đoạn 2016-2020; hộ gia đình và đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng (trẻ em mồ côi, người khuyết tật, người cao tuổi,...) để phục vụ xây dựng hệ thống dữ liệu và theo dõi, quản lý các nhóm đối tượng theo định trên phần mềm MIS POSASOFT. Các địa phương thường xuyên cập nhật, theo dõi biến động của đối tượng để thực hiện cập nhật và quản lý (hàng tháng, hàng năm). Giai đoạn 2022-2025 tiếp tục cập nhật danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm phục vụ kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo với sự tham gia của người dân theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016; Thông tư số 10/2022/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (LĐTBXH). Đã tăng cường và thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, dự án và sử dụng nguồn lực, bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, không để xảy ra thất thoát; kiên quyết xử lý các tổ chức, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí của chương trình không đúng mục đích, hiệu quả chưa cao.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá công tác giảm nghèo của các cấp, đặc biệt là cấp huyện, xã, huy động mọi người dân tham gia, trong đó người nghèo có trách nhiệm chủ động tham gia thực hiện kế hoạch giảm nghèo. Các địa phương đã cố gắng tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của hộ nghèo để xây dựng kế hoạch giảm nghèo có hiệu quả. Hàng năm cấp tỉnh thực hiện giám sát, đối thoại ở các huyện, một số xã điển hình và hộ nghèo. Các huyện đã đối thoại với người nghèo, hầu hết các nhu cầu và nguyện vọng của người nghèo đều được ghi nhận xem xét hỗ trợ.

- Huy động, sử dụng và giám sát hiệu quả mọi nguồn lực trong và ngoài nước cho các chương trình và chính sách xóa nghèo của tỉnh. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền. Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và nhân dân cùng tham gia vào

chương trình giảm nghèo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong việc thực hiện chương trình giảm nghèo; Vận động người dân thực hiện tốt chính sách kế hoạch hóa gia đình, phòng chống tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, cờ bạc...); Đồng thời nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm phấn đấu vượt nghèo, vươn lên mức sống khá của các hộ nghèo, cận nghèo. Triển khai có hiệu quả cuộc vận động ủng hộ Quỹ Vì người nghèo các cấp để tăng cường nguồn lực cho công tác giảm nghèo, với tổng kinh phí huy động bình quân khoảng 200.000 triệu đồng/năm (tiền mặt và hiện vật).

**Mục tiêu 1.2: Triển khai các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương**

- Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2011 - 2020. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Bộ Chính trị, Chương trình hành động số 23-CTr/TU của Tỉnh ủy, việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) trên địa bàn tỉnh đã có sự chuyển biến tích cực; nhận thức của cấp ủy, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị được nâng lên rõ rệt; tỷ lệ người tham gia BHXH, BHYT, BHTN tăng trưởng qua các năm.

Phương thức hoạt động của hệ thống BHXH, BHYT từng bước được đổi mới, thực hiện tốt việc giải quyết các chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho người tham gia. Số người tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT tăng theo từng năm. Chất lượng KCB BHYT tại các tuyến có nhiều tiến bộ; cơ sở vật chất được ưu tiên đầu tư, nguồn nhân lực được bổ sung, tăng cường đã giúp cho việc chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng tốt hơn. Công tác giải quyết chế độ BHXH và quản lý đối tượng, chi trả chế độ BHXH, BHTN được thực hiện kịp thời, đầy đủ, không xảy ra sai sót. Quản lý và sử dụng quỹ BHXH, BHYT theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện đầy đủ các chính sách và pháp luật hiện hành về an sinh xã hội để tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo, người dễ bị tổn thương tới hệ thống dịch vụ an sinh xã hội. Thực hiện đồng bộ, đầy đủ chính sách, chế độ về người có công với cách mạng; giải quyết đầy đủ, chính xác, kịp thời chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân người có công; tiếp tục triển khai, thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về dạy nghề, việc làm; tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh việc đa dạng hóa các hình thức bảo hiểm xã hội, mở rộng đối tượng tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội; phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, bản sắc văn hóa các dân tộc của địa phương.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án chuẩn mức sống tối thiểu, mức sống trung bình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh (sau khi Trung ương ban hành) làm căn cứ xác định đối tượng và chuẩn trợ giúp xã hội. Xây dựng và

triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020; Đề án đổi mới và phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Giai đoạn 2016-2020, UBND phê duyệt các chương trình, đề án, kế hoạch thực hiện lĩnh vực trợ giúp xã hội. Đồng thời triển khai thực hiện trên toàn tỉnh, kết quả đạt được như sau: Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh đã thực hiện trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng cho trên 437.648 lượt đối tượng, kinh phí trên 2.641,344 tỷ đồng; tổ chức chi trả chính sách cho nhóm đối tượng bảo trợ xã hội qua hệ thống Bưu điện cho 423.134 lượt đối tượng, kinh phí chi trả trên 2.018,611 tỷ đồng...

Xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án chuẩn mức sống tối thiểu, mức sống trung bình phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh (sau khi Trung ương ban hành) làm căn cứ xác định đối tượng và chuẩn trợ giúp xã hội. Thực hiện các văn bản quy định, hướng dẫn của Trung ương, Bộ Tài chính Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 2 Nghị quyết: Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 về quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh An Giang (quy định mức chúc thọ mừng thọ người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chúc thọ và tặng quà gồm hiện vật trị giá 150.000 đồng và 350.000 đồng tiền mặt/người...); Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh An Giang, mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang là 360.000 đồng/tháng và mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh và quy định mức hỗ trợ riêng đối với một số dung chi phí mai táng, chi phí làm nhà ở, di dời nhà ở, sửa chữa nhà ở... theo quy định tại Nghị định 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Giai đoạn năm 2021 đến nay, trung bình hàng năm, tỉnh thực hiện trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng cho trên 96.000 đối tượng, kinh phí trên 600 tỷ đồng; tiếp nhận trên 400 lượt đối tượng bảo trợ xã hội không có điều kiện sống ở cộng đồng và nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, kinh phí nuôi dưỡng trên 6,5 tỷ đồng,...

- Thực hiện hiệu quả các văn bản hướng dẫn thực thi và giám sát quá trình thực thi các luật về an sinh xã hội mới ban hành. Quán triệt và thực hiện chủ trương, nghị quyết của trung ương về công tác đảm bảo an sinh xã hội đặc biệt là các chính sách mới ban hành, thời gian qua các cấp, các ngành trong tỉnh đã tập trung các nguồn lực, thực hiện nhiều chính sách, giải pháp, đem lại nhiều kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - đảm bảo an sinh xã hội của địa phương. Đã tập trung triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, chính sách cụ thể, đời sống của người dân ngày càng khá lên. Những dấu hiệu tích cực cho thấy cuộc sống khá lên rõ rệt nhất là: không còn hộ đói và số hộ nghèo đã giảm nhiều; nhu cầu ăn, mặc, ở và đi lại của người dân cũng được cải thiện; cơ sở hạ tầng như đường, điện, trạm y tế, trường học và chợ... phát triển cũng làm cho người dân cảm thấy cuộc

sống của họ có thay đổi theo chiều hướng tốt hơn.

- Triển khai tốt các chính sách hỗ trợ cho người nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, các đối tượng chính sách xã hội và các đối tượng dễ bị tổn thương khác tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Quan tâm, giải quyết, thực hiện kịp thời, các chế độ, chính sách đối với người nghèo, đối tượng rủi ro yếu thế. Tranh thủ nguồn kinh phí của trung ương củng cố mở rộng hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, thực hiện các chương trình, dự án trực tiếp hỗ trợ cho người nghèo, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người,... Đối tượng chính sách xã hội ngày càng được tiếp cận và thụ hưởng nhiều hơn với các dịch vụ chăm lo về y tế, giáo dục, nhà ở, điện nước sinh hoạt, vốn tín dụng ưu đãi, miễn giảm thuế, phí và các khoản đóng góp xã hội khác... Diện đối tượng yếu thế được hỗ trợ ngày càng mở rộng, mức trợ cấp được điều chỉnh tăng.

**Mục tiêu 1.3: Đến năm 2030, bảo đảm tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và người dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng đối với các nguồn lực kinh tế, tiếp cận các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất đai và tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu và kiểm soát các dạng tài sản khác, công nghệ mới phù hợp và các dịch vụ tài chính, bao gồm tài chính vi mô**

Tỉnh An Giang định hướng xây dựng, hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân. Cần chú trọng các vấn đề về quyền dân sự, chính trị, pháp luật về quyền con người, quyền công dân và quyền giám sát của cơ quan dân cử, của công dân và vấn đề bảo đảm sự tham gia của công dân vào quản lý nhà nước và xã hội. Trong năm qua, tỉnh ban hành Kế hoạch số 27/KH-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở và xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023; và Công văn số 259/HĐPH ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng Phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật hướng dẫn thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023

**Mục tiêu 1.4: Đến năm 2030, tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi cho người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, đồng thời giảm rủi ro và tổn thương của họ do các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan, các cú sốc và thảm họa về môi trường, kinh tế, xã hội**

UBND tỉnh chỉ đạo ngành nông nghiệp thường xuyên theo dõi chặt chẽ và thông tin kịp thời đến các địa phương diễn biến thời tiết, tình hình mưa, lũ, bão để chủ động đảm bảo an toàn đê bao, cống bọng, trạm bơm sẵn sàng bơm tiêu chống úng kịp thời. Bên cạnh đó, UBND tỉnh chỉ đạo ngành chuyên môn xây dựng Đề án xử lý sạt lở kênh, mương trên địa bàn tỉnh; Đề án đầu tư các khu, cụm tuyến dân cư di dời dân từ vùng sạt lở trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030; ban hành Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng Chương trình Bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021 - 2022, định hướng đến năm 2030 (Nghị quyết số 10/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh).

Trên cơ sở Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ

Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN và PTNT), Sở NN và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 53/2022/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 Quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng công trình, nhà ở trên địa bàn huyện. Trong đó, có quy định cụ thể nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, kênh, rạch, đá núi.

**Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm.**

Tăng cường triển khai, tổ chức thực hiện Luật An toàn thực phẩm (ATTP), Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, dự án An toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số và các văn bản liên quan. Thực hiện tốt đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (đặc biệt là các dịp lễ, Tết, sự kiện lớn...), đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, hạn chế số vụ ngộ độc thực phẩm (NĐTP) xảy ra trên địa bàn tỉnh và xử lý kịp thời các trường hợp NĐTP. Trong năm 2023, ghi nhận 01 vụ ngộ độc chè đậu trắng do nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn (vào ngày 04/02/2023 tại huyện Chợ Mới) với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong. Duy trì công tác giám sát và phân tích nguy cơ, kịp thời đưa ra cảnh báo và xử lý các trường hợp, sự cố mất ATTP, thông tin kịp thời đến người tiêu dùng. Hoạt động tuyên truyền giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú đa dạng, góp phần nâng cao nhận thức, hành động của các tổ chức, cá nhân, tạo chuyển biến tích cực trong thay đổi hành vi của người sản xuất, kinh doanh.

Năm 2023, hoạt động thu hút đầu tư vẫn còn nhiều khó khăn do các doanh nghiệp, nhà đầu tư vẫn chưa hoàn toàn hồi phục sau tác động nặng nề bởi đại dịch Covid-19. Đồng thời, cả nước đang trong quá trình hình thành quy hoạch các cấp, các nhà đầu tư chờ đợi các cơ chế, chính sách mới ban hành để nắm bắt các cơ hội đầu tư, kinh doanh mới. UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành chủ động, quyết liệt thực hiện các Kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thông thoáng và hỗ trợ kịp thời các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư và doanh nghiệp. Đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật về ATTP cho 177 người là chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh nông thủy sản. Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tuyên truyền, phổ biến các văn bản liên quan về ATTP, các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất kinh doanh nông sản thực phẩm an toàn, tập huấn kiến thức sản xuất thực phẩm an toàn cho 150 là cán bộ, hội viên các cấp hội.

Đã phối hợp với các nhà khoa học, Viện, Trường trong và ngoài tỉnh triển khai thực hiện 20 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở liên quan đến chế biến thực phẩm. Các nhiệm vụ tập trung nghiên cứu chế biến các sản phẩm thực phẩm giá trị gia tăng từ các nông sản chủ lực, thế mạnh của địa phương như: nước xoài, bột xoài ba màu; nước yến chưng thốt nốt; snack da ếch,...

**Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030 giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi**

Nâng cao năng lực cán bộ phụ trách chương trình tại các cấp. Thực hiện truyền thông trong cộng đồng và xây dựng các mô hình nhằm cải thiện hành vi về chăm sóc nuôi dưỡng trẻ nhỏ trên địa bàn tỉnh. Theo dõi chặt chẽ tăng trưởng trẻ em và phục hồi suy dinh dưỡng cho trẻ bị suy dinh dưỡng nặng. Tăng cường thực hiện các hoạt động cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em. Thực hiện Chương trình bổ sung Vitamin A cho tại 156 xã trên địa bàn tỉnh, trong đó: Tỷ lệ trẻ em trong nhóm tuổi từ 6 – 36 tháng tuổi được bổ sung vitamin A liều cao trong chiến dịch đợt 1 và đợt 2 trong năm 2023 đạt 99,33 % (KH: 98%). Tỷ lệ bà mẹ sau sinh trong vòng 01 tháng được bổ sung vitamin A trong năm 2023 đạt 99,99 % (KH: 95%).

Xây dựng kế hoạch hoạt động tiểu dự án 2 “Cải thiện dinh dưỡng” thuộc dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Dự án 7 “Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Cung cấp các dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho bà mẹ sinh sống trên địa bàn huyện Tri Tôn từ lúc mang thai cho đến khi trẻ được 2 tuổi, bổ sung vi chất cho một số nhóm đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh.

**Mục tiêu 2.3: Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp**

- Thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững. Sau gần 01 năm triển khai Đề án cơ cấu lại nông nghiệp đã đạt được một số các kết quả đáng khích lệ như sau: Tốc độ tăng trưởng GRDP khu vực nông, lâm và thủy sản đạt mức cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Nông nghiệp tiếp tục khẳng định vị thế quan trọng là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực, tạo công ăn việc làm, sinh kế cho người dân. Đã tạo ra sự chuyển biến tích cực về chuyển đổi “tư duy sản xuất nông nghiệp” sang “tư duy kinh tế nông nghiệp”, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng hàng nông sản. Nhiều diện tích trồng lúa kém hiệu quả được chuyển đổi sang cây trồng khác, nuôi trồng thủy sản có hiệu quả hơn. Khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ cao được chuyển giao và ứng dụng vào sản xuất nông nghiệp ngày càng nhiều, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động sản xuất nông nghiệp. Một số địa phương chuyển sang trồng nếp và các giống lúa chất lượng cao như: Đài Thơm, Lúa Nhật, DS1, Nàng Hoa, Jasmynes... thay cho lúa thường. Công tác kêu gọi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, xúc tiến thương mại kết hợp công tác điều hành, tổ chức sản xuất nông nghiệp linh hoạt. Tỷ lệ hộ nghèo giảm, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng, trình độ người lao động được nâng lên. Đời sống của người dân từng bước được cải thiện. Từ đó, người dân có điều kiện chủ động tham gia sẵn sàng đóng góp sức người, sức của để cùng chung tay xây dựng nông thôn mới.



- Tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện chính sách hỗ trợ và tạo động lực cho sản xuất nông nghiệp. UBND tỉnh ban hành hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn như: Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND tỉnh. Ngoài ra, ngành Nông nghiệp tiếp tục tham mưu đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể. Triển khai có hiệu quả Kế hoạch hàng năm thực hiện Chương trình hành động số 06-CTr/TU ngày 29/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển HTX, THT gắn với tổ chức sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025. Hiện toàn tỉnh có 02 Liên hiệp HTX, có 216 HTX NN với 12.970 thành viên, có 974 người tham gia quản lý điều hành HTX. Đã trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư 04 HTXNN được lựa chọn tham gia Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025 (theo Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ).

- Quy hoạch phát triển nông nghiệp của tỉnh trên cơ sở phát huy lợi thế của từng vùng, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước. Trong Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, An Giang giữ vai trò quan trọng về trung tâm lúa gạo, thủy sản, trái cây, có lợi thế lớn về kinh tế biên giới, là cửa ngõ giao thương giữa vùng ĐBSCL với các nước trong khối ASEAN. Thủ Tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, ngành Nông nghiệp tiếp tục là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; đồng thời quy hoạch đã đề ra các giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tỉnh An Giang trong thời gian tới. Ngành Nông nghiệp sẽ tiếp tục phối hợp với các ngành liên quan, thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao, góp phần thúc đẩy phát triển ngành Nông nghiệp tỉnh An Giang theo định hướng đã đề ra.

- Xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh, các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, các vùng sản xuất tập trung áp dụng quy trình thực hành sản xuất tốt (GAP), phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại. Trong thời gian qua, ngành Nông nghiệp đã tăng cường phối hợp với chính quyền địa phương các cấp định hướng, xác lập các vùng sản xuất trọng điểm ứng dụng công nghệ cao cho các sản phẩm chủ lực của tỉnh như lúa gạo, cây ăn quả, chăn nuôi heo, bò, thủy sản (cá tra, lươn, con giống thủy sản), rau màu, dược liệu... đã dần được xác lập, phương thức sản xuất từng bước chuyển biến theo hướng tích cực ứng dụng khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, chú trọng tổ chức sản xuất hàng hoá lớn, gắn với liên kết tiêu thụ. Sản phẩm được nâng cao về chất lượng và sức cạnh tranh trên thị trường; tư duy sản xuất dần thay đổi từ đặt nặng năng suất, sản lượng sang chất lượng, hiệu quả, hội nhập và bền vững.

**Mục tiêu 2.4: Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng**

**chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai**

- Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong năm 2023, Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy ứng phó biến đổi khí hậu - phòng chống thiên tai và phòng thủ dân sự (UPBĐKH-PCTT & PTDS) tỉnh đã tổ chức 10 lớp tập huấn cho 756 cán bộ cấp xã, áp là thành viên của Ban Chỉ huy UPBĐKH-PCTT & PTDS xã và lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã của 07 huyện. Tổ chức tập huấn, phổ biến nội dung và hướng dẫn thực hiện, đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu “Đảm bảo yêu cầu chủ động về PCTT theo phương châm 4 tại chỗ” trong xây dựng nông thôn mới.

- Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng. Tổ chức trực ban phòng, chống thiên tai theo chế độ 24/24 giờ (từ tháng 6 - 11/2023) trong mùa mưa, lũ, để nắm bắt kịp thời tình hình diễn biến của thiên tai và đề xuất với lãnh đạo các chủ trương, biện pháp ứng phó; cập nhật tình hình thiệt hại do thiên tai và tổng hợp, báo cáo gửi về cấp trên kịp thời. Ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng. Tỉnh đã triển khai 04 đề tài, dự án về thiên tai, hệ thống dự báo khí tượng thủy văn, hệ thống theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng chuẩn hóa và hiện đại.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và tiên bộ kỹ thuật vào sản xuất, phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sạch, bảo vệ môi trường sinh thái, tăng khả năng chống chịu. Hiện nay, các giải pháp chuyển đổi số, khoa học công nghệ trong nông nghiệp đã được ứng dụng vào nhiều lĩnh vực như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản. Đã triển khai ứng dụng thí điểm nền tảng giám định sinh vật gây hại cho cây lúa trên địa bàn tỉnh, hướng tới có thể nhân rộng trên phạm vi toàn quốc và đề xuất tiếp tục xây dựng chuyên gia ứng dụng rộng rãi.

- Cập nhật, triển khai kịp thời các chính sách, chương trình hỗ trợ của trung ương về đầu tư cơ sở hạ tầng, các dự án phát triển sản xuất, thủy lợi gắn với phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các công trình thủy lợi luôn được quan tâm đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đảm bảo đáp ứng yêu cầu dân sinh và phòng chống thiên tai tại chỗ, gắn với việc thích ứng biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn. Theo đó, đang thực hiện đầu tư thủy lợi phục vụ hạ tầng phát triển 01 triệu ha lúa chất lượng cao và phát thải thấp; hỗ trợ đầu tư hệ thống thủy lợi nhỏ và thủy lợi nội đồng, hệ thống thủy lợi vùng Bảy Núi; đầu tư các hồ chứa và nạo vét kênh mương; hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ mới trong tưới tiết kiệm nước, khai thác và vận hành công trình thủy lợi...

- Đối với thị trường trong nước: đã tăng cường công tác tuyên truyền; Thường xuyên theo dõi và phối hợp với các doanh nghiệp phân phối trong việc chủ động nguồn hàng, không để xảy ra tình trạng thiếu, khan hàng, tăng giá, đảm

bảo hàng hóa dồi dào đáp ứng nhu cầu của người dân trong tình hình hiện nay. Song song đó, cũng thường xuyên phối hợp Cục Quản lý thị trường tỉnh tổ chức đoàn công tác kiểm tra, giám sát nguồn hàng và giá hàng hóa thiết yếu tại các hệ thống siêu thị và chợ nhằm đảm bảo cung cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu mua sắm của nhân dân, chống các hành vi đầu cơ, găm hàng và vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại.

Thường xuyên tổ chức và hỗ trợ, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp trong tỉnh tham gia các hội chợ, phiên chợ, các hoạt động xúc tiến thương mại góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tiêu biểu. Tiếp tục đẩy mạnh “Cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, chương trình đưa hàng Việt về nông thôn. Hoạt động thương mại điện tử: Phối hợp với Mobifone tỉnh An Giang, VNPT An Giang, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Ngân hàng NN&PTNT, các đơn vị có liên quan đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh nhằm tạo sự thay đổi trong hành vi của người tiêu dùng của người dân. Triển khai hiệu quả công tác tuyên truyền, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ mua/bán hàng trực tuyến, thanh toán không dùng tiền mặt. Hỗ trợ đưa các sản phẩm của tỉnh lên các sàn giao dịch thương mại điện tử. Đến cuối năm 2023, toàn tỉnh có trên 1.716.529 người trên địa bàn tỉnh An Giang có tài khoản giao dịch qua ngân hàng; có ví điện tử 143.622 được phát triển trên địa bàn tỉnh An Giang (trong đó VNPT phát triển 70.000 ví điện tử VNPT money, Viettel An Giang phát triển 68.351 ví điện tử Viettelmoney và mobifone phát triển 5.271 ví điện tử mobifone money). Hỗ trợ đưa 3.770 sản phẩm lên các sàn thương mại điện tử (trong đó có 2.104 sản phẩm sàn posmart, 1.574 sản phẩm sàn Voso, 02 Sản phẩm sàn Tiki, 53 sản phẩm shopee và khác là 1 sản phẩm).

**Mục tiêu 2.5: Đến năm 2020, duy trì đa dạng di truyền của các giống cây trồng, vật nuôi, thúc đẩy tiếp cận và chia sẻ công bằng, hợp lý những lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tri thức bản địa liên quan, theo cam kết quốc tế**

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 28/3/2022 của UBND tỉnh An Giang về Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh An Giang. Song song đó, nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH), UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo cho ngành Nông nghiệp xây dựng Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030 theo hướng hiện đại, hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của vùng, tiểu vùng (ban hành tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh).

Chương trình xã hội hóa giống lúa được tiếp tục duy trì và củng cố, tổng diện tích nhân giống lúa cộng đồng năm 2023 là 16.551 ha (giảm 10.355 ha so năm 2022). Trong đó: Huyện An Phú là 200,5 ha; huyện Châu Phú là 1.172 ha; huyện Châu Thành là 2.311,7 ha; huyện Chợ Mới là 3.383,5 ha; TP. Long Xuyên là 1.761,7 ha; Thị xã Tân Châu là 246,2 ha; Huyện Tịnh Biên là 2.913,5 ha; huyện Thoại Sơn là 2.820,2 ha; huyện Tri Tôn là 78,2 ha và huyện Phú Tân là 1.646,2 ha.

**Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới**

**45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1.000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1.000 trẻ đẻ sống**

Duy trì hoạt động chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, thực hiện tư vấn sức khỏe bà mẹ trẻ em. Nhìn chung các hoạt động đều đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, giảm các tai biến sản khoa và giảm tỷ lệ tử vong mẹ liên quan đến thai sản. Tỷ lệ phụ nữ sinh con được cán bộ y tế đỡ đẻ đạt gần 100%. Năm 2023, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân đạt 10,8%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi đạt 18,7%. Duy trì tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống dưới mức 30 (năm 2023: 21,7), tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi ở mức dưới 6/1.000 trẻ đẻ sống, tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi ở mức dưới 11/1.000 trẻ đẻ sống.

Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động: Làm mẹ an toàn và chăm sóc sơ sinh, Phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con và phá thai an toàn, Phòng nhiễm khuẩn đường sinh sản và tầm soát ung thư sinh dục, Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em. Công tác tư vấn, truyền thông, vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em ngày càng đa dạng, phong phú hơn cả về nội dung và hình thức, tiếp cận tốt đến các đối tượng nhân dân, kể cả người dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

**Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác**

Duy trì tốt các hoạt động quản lý, chăm sóc, tư vấn người nhiễm HIV, đẩy mạnh công tác truyền thông công nghệ kỹ thuật số trên các nền tảng mạng xã hội, tư vấn xét nghiệm tự nguyện, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm, phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con, quản lý điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, đảm bảo an toàn truyền máu. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao trên địa bàn như truyền thông, thử đàm, thu dung, quản lý điều trị lao các thể,... Tỷ lệ điều trị thành công lao các thể đạt 93,8%. Theo dõi tình hình dịch sốt rét, duy trì công tác lấy mẫu xét nghiệm, tìm ký sinh trùng sốt rét. Chủ động thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp phòng chống dịch bệnh nhằm hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm lưu hành tại địa phương (sốt xuất huyết, tay chân miệng,...), đồng thời ngăn chặn các dịch bệnh mới phát sinh (đậu mùa khỉ, đau mắt đỏ,...) trên địa bàn tỉnh.

**Mục tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20 - 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất**

Đẩy mạnh thực hiện công tác khám sàng lọc, phát hiện sớm, theo dõi, quản lý các bệnh không lây nhiễm như tim mạch, đái tháo đường, COPD, hen phế quản, đột quỵ, ... tại tuyến y tế cơ sở theo nguyên lý y học gia đình. Tỷ lệ người mắc bệnh mãn tính được phát hiện giai đoạn sớm đạt mức trên 50%. 100% trạm y tế tuyến xã triển khai thực hiện công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần tại cộng đồng. Duy trì thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi. Tăng cường thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp

nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh. Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, phát triển chuyên môn kỹ thuật như can thiệp mạch não, can thiệp tim mạch, phẫu thuật tim hở, phẫu thuật đặt mảnh ghép sa tạng chậu trong sản phụ khoa, hồi sức sơ sinh và nuôi sống trẻ 800 – 1.000 gram, cấy ghép Implant, phẫu thuật Phaco, ...

Khuyến khích, tạo điều kiện tăng cường hoạt động thể dục thể thao thường xuyên của người dân để phòng chống các bệnh không lây nhiễm. Tính đến cuối năm 2023, tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên là 39,2%. Công tác giáo dục thể chất trong trường học được nâng cao về chất lượng như 100% số trường thực hiện giờ thể dục nội khóa, 86,5% số trường thực hiện giờ thể dục ngoại khóa; chiến sĩ công an và chiến sĩ quân đội rèn luyện thân thể đạt tiêu chuẩn theo quy định.

**Mục tiêu 3.4: Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại**

Duy trì thực hiện chương trình điều trị cai nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại TP Long Xuyên, TP Châu Đốc, TX Tân Châu và cơ sở cấp phát thuốc tại huyện Châu Phú.

**Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiểm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương**

Nhằm kiểm chế và giảm tai nạn giao thông, Tỉnh đã tăng cường công tác duy tu, sửa chữa, quản lý các tuyến đường và biển báo hiệu giao thông theo phân cấp quản lý; kiểm tra (trực tiếp và trích xuất dữ liệu từ giám sát hành trình) tải trọng và việc chấp hành các quy định điều kiện kinh doanh vận tải. Tỉnh đã triển khai 156 cuộc thanh tra, kiểm tra với 3.348 ca công tác. Phát hiện 1.590 tổ chức, cá nhân vi phạm; nhắc nhở 980 trường hợp; lập biên bản vi phạm hành chính 610 trường hợp; quyết định xử phạt 610 trường hợp, thu phạt qua kho bạc nhà nước trên 1,7 tỷ đồng, tịch thu 01 giấy phép lái xe, tước giấy phép lái xe 105 trường hợp, tịch thu và thu hồi 76 phù hiệu vận tải, tước giấy chứng nhận kiểm định 02 trường hợp, tước 02 giấy chứng nhận khả năng chuyên môn. Kiểm tra 1.162 lượt phương tiện xe ô tô khách trước khi xuất bến tại các bến xe trên địa bàn tỉnh.

**Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan**

Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, vận động về Dân số - kế hoạch hoá gia đình (KHHGĐ) trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong các chương trình phối hợp với các ban ngành đoàn thể. Tổ chức triển khai thực hiện các mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số như: Đề án Tăng cường tư vấn và cung cấp dịch vụ Dân số - KHHGĐ cho vị thành niên/thanh niên, Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh, Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, Đề án sàng lọc trước sinh và sơ sinh, Mô hình tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân.

Tỷ lệ sàng lọc trước sinh cho phụ nữ mang thai đạt 135,14% kế hoạch năm và đạt 47,18% so với phụ nữ mang thai trong năm; tỷ lệ sàng lọc sơ sinh cho trẻ

em đạt 116,32% kế hoạch năm và đạt 67,30% so với trẻ sinh ra sống. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 0,9%, mức sinh (CBR) năm 2023 tăng 0,23 điểm ‰ so với năm 2022. Tỷ lệ giới tính khi sinh: 108,76 trẻ trai/ 100 trẻ gái sinh sống. Số người mới và duy trì sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại năm 2023 là 169.588 người, đạt 101,55% kế hoạch đề ra.

**Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đảm bảo chất lượng, an toàn và hiệu quả.**

Tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2023 đạt 92,13%. Phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh. Tranh thủ nguồn ngân sách nhà nước, vốn vay ưu đãi đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, phát triển chuyên môn kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cơ bản của người dân. Thực hiện đấu thầu thuốc tập trung qua mạng gần 2.000 mặt hàng thuốc với tổng giá trị khoảng 2.000 tỷ đồng, góp phần đảm bảo cung ứng đủ thuốc thiết yếu cho người dân trên địa bàn tỉnh. Theo dõi, kiểm tra, giám sát, quản lý việc kê đơn thuốc tại bệnh viện.

Phối hợp, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật từ tuyến tỉnh đến huyện, xã theo hướng phát triển chuyên sâu tuyến tỉnh và y tế phổ cập tuyến cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi phát triển y tế ngoài công lập, đảm bảo công bằng, bình đẳng trong việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần thiết cho các đối tượng tham gia BHYT.

Nhân lực y tế tiếp tục được quan tâm đào tạo, phát triển kể cả về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và quản lý, chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ y tế chuyên sâu. Phối hợp với các trường Đại học Y dược Cần Thơ, TP Hồ Chí Minh trong đào tạo cán bộ y tế trình độ đại học và sau đại học, đào tạo liên tục, cập nhật kiến thức, chuyển giao kỹ thuật. Tính riêng năm 2023, hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ: 02 người, chuyên khoa 2: 17 người, chuyên khoa 1 và thạc sỹ: 239 người, bác sỹ: 133 người. Tăng cường thực hiện y đức, lấy người bệnh làm trung tâm.

**Mục tiêu 3.8: Đến năm 2030, giảm đáng kể số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất**

Công tác kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường được chú trọng, trong đó kiểm soát chặt chẽ các dự án từ giai đoạn xin chủ trương đầu tư đến việc thẩm định thủ tục hành chính về môi trường. Trong năm 2023, đã phối hợp cho ý kiến đối với 286 hồ sơ xin chủ trương đầu tư và tổ chức thẩm định thủ tục môi trường 212 hồ sơ. Năm 2023, đã tổ chức kiểm tra đối với 05 tổ chức, cá nhân theo Kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp năm 2023 của UBND tỉnh. Qua kiểm tra, đã thông báo kết quả kiểm tra, theo đó yêu cầu các chủ cơ sở khắc phục tồn tại trong công tác bảo vệ môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, xử lý.

**Mục tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá**

Thực hiện tuyên truyền Luật phòng chống tác hại thuốc lá, nâng cao nhận thức người dân về tác hại của thuốc lá. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cơ

quan, đơn vị, bệnh viện không khói thuốc lá thông qua nhiều hình thức.

**Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng**

Nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học và tăng cường công tác quản lý chất lượng giáo dục tiểu học. Giảm sự bất bình đẳng và chênh lệch về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền. Đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, thu hẹp và xóa bỏ khoảng cách chênh lệch bất bình đẳng về giới tính và giữa các vùng miền trong tiếp cận, chất lượng và hiệu quả giáo dục. Thực hiện giáo dục hòa nhập, giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật. Trong đó, tất cả học sinh đều được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững, bao gồm: giáo dục về lối sống bền vững, quyền con người, bình đẳng giới

**Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học**

Tiếp tục triển khai Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện Đề án đào tạo bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025, phấn đấu đến năm 2030 giáo viên đạt chuẩn 100%. Nâng cao nhận thức cộng đồng, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào thiểu số, hộ nghèo về sự cần thiết đối với phát triển toàn diện sức khỏe và trí tuệ của trẻ từ giai đoạn trẻ thơ. Triển khai thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ thích hợp để bảo đảm các trẻ em nghèo, nhóm trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt có điều kiện tiếp cận dịch vụ chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non

**Mục tiêu 4.3: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả**

Triển khai và thực hiện khá tốt các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề (như: miễn giảm học phí, chính sách nội trú, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn, hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ, người khuyết tật,...) tạo điều kiện cho người lao động nam, nữ có nhu cầu học nghề được tiếp cận thông tin và tham gia học nghề, có được việc làm góp phần ổn định đời sống kinh tế xã hội. bảo đảm tất cả nam và nữ thanh niên và người trưởng thành có nhu cầu đều có thể tiếp cận dịch vụ giáo dục nghề nghiệp phù hợp. Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp, các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn của Bộ ngành trung ương, thường xuyên triển khai và hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức hoạt động đào tạo nghề theo đúng quy định, xây dựng chương trình đào tạo lấy người học làm trung tâm; phát huy sự năng động và tính sáng tạo của các đơn vị.

**Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp**

Công tác truyền thông, tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp được tỉnh quan

tâm thực hiện với nội dung, hình thức đa dạng, phong phú và ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội, làm mới hình ảnh và phương thức tiếp cận nhằm kịp thời cung cấp thông tin về cơ hội học tập và nghề nghiệp đến các học sinh, người lao động có nhu cầu học nghề. Bên cạnh đó, các cơ sở GDNN chủ động phối hợp với các trường THCS, THPT trên địa bàn tỉnh đổi mới tư vấn học nghề, hướng nghiệp cho học sinh bằng nhiều hình thức; Giai đoạn 2018-2023, toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp cho khoảng 154.128 người, chia theo trình độ: cao đẳng 7.850 sinh viên, trung cấp 13.911 học sinh, sơ cấp và dưới 03 tháng 132.367 học viên. Qua đó, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 60% năm 2018 lên 69,9% năm 2023.

**Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương**

Thực hiện hiệu quả các chiến lược đã ban hành liên quan tới giáo dục nghề nghiệp, bình đẳng giới, bảo đảm tất cả nam và nữ thanh niên và người trưởng thành có nhu cầu đều có thể tiếp cận dịch vụ giáo dục nghề nghiệp phù hợp. Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025 theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của người dân, nâng cao hiểu biết của học sinh trung học phổ thông về các ngành, nghề trong xã hội hiện nay, giúp học sinh có thái độ đúng đắn trước vấn đề lựa chọn nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp ra trường.

Tỉnh luôn quan tâm tạo điều kiện cho học sinh, người lao động cả nam và nữ thuộc nhiều nhóm đối tượng được tiếp cận và tham gia học nghề với nhiều chính sách hỗ trợ đào tạo như: sách miễn, giảm học phí và chi phí học tập cho học sinh, sinh viên (HSSV); chính sách nội trú cho HSSV học trung cấp, cao đẳng; hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ; hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn và người lao động thuộc các CTMTQG; hỗ trợ đào tạo nghề cho người chấp hành xong án phạt tù; hỗ trợ đào tạo nghề cho phụ nữ, người bị thu hồi đất nông nghiệp,... Qua đó, góp phần chia sẻ, giảm bớt gánh nặng kinh tế, tạo điều kiện cho người lao động, người dễ bị tổn thương, người có hoàn cảnh khó khăn có nhu cầu đào tạo nghề được tham gia học nghề tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh.

**Mục tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết**

Tiếp tục tạo chuyển biến cơ bản trong xây dựng xã hội học tập, đảm bảo đến năm 2030 mọi người dân đều có cơ hội bình đẳng trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục mở, đa dạng, linh hoạt, liên thông, hiện đại, mọi người đều được học tập, thường xuyên học tập; với nhiều hình thức học tập, phương thức đào tạo, trình độ đào tạo, góp phần phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Hiện nay, toàn tỉnh hiện có 156 Trung tâm học tập cộng đồng (156 xã, phường)



trong đó có 30 Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng, các trung tâm thực hiện được chức năng là nơi cho mọi người dân có nhu cầu học tập, tìm hiểu các kiến thức áp dụng vào trong sản xuất, trong đời sống hằng ngày, nhu cầu vui chơi giải trí, sinh hoạt cộng đồng của mọi người dân trên địa bàn.

**Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững**

Định hướng đến năm 2030, vấn đề quan trọng nhất là việc đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức các hoạt động học tập suốt đời, thông qua các hoạt động. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm nâng cao năng lực hoạt động của các cơ sở giáo dục chính quy, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục triển khai Đề án Xây dựng Xã hội học tập tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, hoạt động của các Trung tâm học tập cộng đồng, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên ngày càng đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp và tạo điều kiện chuyển đổi ngành, nghề của người lao động, bình đẳng đối với tất cả các giới.

**Mục tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người**

Lồng ghép thực hiện Bình đẳng giới vào các hoạt động giáo dục khác tại các đơn vị: văn hóa ứng xử học đường, phòng chống bạo lực học đường, giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản vị thành niên, công tác xã hội học đường, phổ biến giáo dục pháp luật, bảo vệ môi trường, phòng, chống dịch bệnh... Chỉ đạo các trường tổ chức các hoạt động truyền thông diễn đàn về phòng chống bạo lực gia đình, phòng chống bạo lực học đường, xâm hại trẻ em, phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em. Đẩy mạnh tuyên truyền, giới thiệu về số điện thoại đường dây nóng tư vấn, hỗ trợ trẻ em, phụ nữ khi có hiện tượng bạo lực xảy ra, phòng chống mua bán người (miễn phí): 18008077; Tổng đài điện thoại Quốc gia bảo vệ trẻ em 111 để tố cáo mọi hành vi bạo lực, xâm hại trẻ em, trẻ em bị bạo hành, bị bắt lao động sớm, bị lôi kéo vào hoạt động tội phạm,...

**Mục tiêu 5.1: Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái trong mọi lĩnh vực và ở mọi nơi. Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác.**

Triển khai thực hiện tốt Chương trình bảo vệ, chăm sóc trẻ em giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025; Tỉnh thường xuyên củng cố Ban điều hành, nhóm công tác bảo vệ trẻ em các cấp. Các địa phương (11/11) huyện, thị, thành và 156 xã, phường, thị trấn đã ban hành quyết định thành lập Ban điều hành hệ thống bảo vệ trẻ em dựa vào cộng đồng theo thẩm quyền. Công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em được quan tâm, thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chương trình, dự án về bảo vệ và chăm sóc trẻ em như: hàng năm phối hợp các sở, ban, ngành, đoàn thể tổ

chức các buổi truyền thông; tổ chức Diễn đàn trẻ em các cấp; tổ chức các điểm vui chơi giải trí và thăm tặng quà bình quân mỗi năm cho trên 30.000 lượt trẻ nhân ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6 và Trung thu tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Chỉ đạo giáo viên thực hiện tích hợp, lồng ghép các nội dung có sự tham gia của trẻ em vào các môn học chính khóa, hoạt động ngoại khóa phù hợp với cấp học, trình độ đào tạo và năng lực, sự phát triển của trẻ em; tích hợp việc giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng tự bảo vệ, kỹ năng giao tiếp, ứng xử tích cực cho học sinh vào chương trình giáo dục nhà trường.

**Mục tiêu 5.2: Hạn chế, tiến tới xóa bỏ các thủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc**

Mô hình phòng, chống bạo lực gia đình ở huyện, thị xã, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi được duy trì, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động; tổ chức sinh hoạt định kỳ theo qui định, nội dung sinh hoạt về Hôn nhân gia đình, PCBLGD, tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết... Bên cạnh, nhóm PCBLGD đã ngăn chặn kịp thời các vụ bạo lực xảy ra trên địa bàn khóm, ấp, bảo vệ nạn nhân bị bạo lực gia đình; các thành viên trong mỗi nhóm được phân công lập danh sách các đối tượng có nguy cơ cao gây bạo lực (nghiện rượu, đối tượng đã từng gây bạo lực, gia đình thường xuyên mâu thuẫn, gia đình không có thu nhập ổn định, kinh tế khó khăn...) để theo dõi, gặp gỡ tư vấn về gia đình và PCBLGD.

Duy trì tốt hoạt động mô hình PCBLGD tại địa phương với 701 CLB gia đình phát triển bền vững và 686 nhóm PCBLGD, 403 địa chỉ tin cậy cộng đồng. Các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên tổ chức tuyên truyền về Luật Hôn nhân – Gia đình, Luật Trẻ em, Bình đẳng giới, gương phụ nữ giỏi việc nước, đảm việc nhà, làm kinh tế vươn lên thoát nghèo... trên Đài Truyền thanh, từ đó góp phần nâng cao ý thức toàn xã hội về bình đẳng giới, hạn chế các vụ bạo lực gia đình, định kiến về giới. Hàng năm, tổ chức các hoạt động tuyên truyền nhân kỷ niệm Ngày Quốc tế Hạnh phúc (20/3), Tháng hành động Quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình, Ngày Gia đình Việt Nam (28/6), Ngày Thế giới xóa bỏ bạo lực đối với phụ nữ (25/11) với nhiều hình thức đa dạng và phong phú.

**Mục tiêu 5.3: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chính sách trẻ em**

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục lồng ghép bình đẳng giới và quyền bình đẳng trong công việc nhà và các công việc chăm sóc không được trả phí giữa các thành viên trong gia đình. Nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò và tầm quan trọng của công việc nhà và các công việc chăm sóc không được trả phí; nâng cao nhận thức về bình đẳng chia sẻ trách nhiệm trong từng hộ gia đình nhằm tăng cường sự tham gia của nam giới trong chia sẻ việc nhà, thúc đẩy động viên nam giới tham gia các lớp học tiền sản, chăm sóc con cái, tạo cơ hội cho gia đình thêm gắn bó, hỗ trợ nhau trong công việc và cuộc sống.

Tuy nhiên, việc thực hiện còn gặp phải một số rào cản như nhận thức của

xã hội về vai trò và tầm quan trọng của công việc chăm sóc không được trả phí và công việc nhà vẫn còn hạn chế; công việc tuyên truyền chưa thu hút được nhiều nam giới tham gia. Bên cạnh đó, cơ hội để phụ nữ có thể tiếp cận việc làm có thu nhập cao vẫn thấp hơn so với nam giới, đặc biệt, tình trạng xâm hại phụ nữ và trẻ em hiện nay ngày càng diễn biến tinh vi và phức tạp.

**Mục tiêu 5.4: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội**

Xác định ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác cán bộ nữ và bình đẳng giới, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục lồng ghép bình đẳng giới và quyền bình đẳng trong công việc nhà và các công việc chăm sóc không được trả phí giữa các thành viên trong gia đình. Nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò và tầm quan trọng của công việc nhà và các công việc chăm sóc không được trả phí; nâng cao nhận thức về bình đẳng chia sẻ trách nhiệm trong từng hộ gia đình nhằm tăng cường sự tham gia của nam giới trong chia sẻ việc nhà, thúc đẩy động viên nam giới tham gia các lớp học tiền sản, chăm sóc con cái, tạo cơ hội cho gia đình thêm gắn bó, hỗ trợ nhau trong công việc và cuộc sống.

Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ (chỉ tiêu đề ra là duy trì tỉ lệ 40%). Năm 2023, tỉ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ ngày càng cao: Cấp tỉnh có 02/02 đơn vị, đạt tỉ lệ 100%; Cấp huyện có 8/22 đơn vị, đạt tỉ lệ 36,4%; Cấp xã có 204/312 đơn vị, đạt tỉ lệ 65,4%. Tỷ lệ nữ thạc sĩ có 898 cán bộ, công chức, viên chức có trình độ thạc sĩ trong tổng số 2.196 người có trình độ thạc sĩ, đạt tỉ lệ 40,9%.

**Mục tiêu 5.5: Bảo đảm tiếp cận phổ cập đối với sức khỏe sinh sản và tình dục, quyền sinh sản**

Tăng cường công tác giáo dục, thông tin tuyên truyền về sức khỏe sinh sản và tình dục, kế hoạch hóa gia đình. Nâng cao nhận thức, trang bị kiến thức cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ trong độ tuổi 15 - 49 tuổi về việc tự quyết định trong quan hệ tình dục, sử dụng các biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Mở rộng và nâng cao chất lượng chương trình giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục và kế hoạch hóa gia đình; tư vấn, giáo dục giới tính trong và ngoài nhà trường cho nam/nữ vị thành niên và thanh niên.

**Mục tiêu 5.6: Đảm bảo tất cả phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo ở nông thôn, phụ nữ người dân tộc thiểu số có quyền bình đẳng với các nguồn lực kinh tế, được tiếp cận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu các tài sản khác, các dịch vụ tài chính, quyền thừa kế và tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với pháp luật quốc gia**

Để thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái. Tỉnh đã ban hành các văn bản theo hướng bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận các nguồn kinh tế. Kế hoạch số 58/KH-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh về thực hiện công tác Vì sự tiến bộ của phụ nữ và Bình đẳng giới năm 2023;

thực hiện Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh về tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác trẻ em; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phòng chống tội phạm xâm hại trẻ em và phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật liên quan đến người dưới 18 tuổi năm 2023.

**Mục tiêu 5.7: Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông**

Hệ thống quản lý văn bản chỉ đạo điều hành đã được triển khai đến các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; hệ thống đã tích hợp chữ ký số để phát hành văn bản điện tử đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, tính pháp lý của văn bản trên môi trường mạng góp phần giảm thời gian, chi phí đi lại, giấy tờ của các đơn vị; thay đổi tác phong, lề lối làm việc từ giải quyết công việc dựa trên giấy tờ sang giải quyết trên môi trường điện tử, giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng suất làm việc, giảm thời gian xử lý công việc của các cơ quan Nhà nước nhằm phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

Thực hiện nâng cấp website Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh để đáp ứng các tính năng cơ bản của một cổng thông tin điện tử, góp phần đẩy mạnh tuyên truyền hoạt động của Hội, giúp hoạt động thông tin không bị gián đoạn, đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng. Tiếp tục phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh truyền thông Đề án Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ (Đề án 938) trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Xây dựng Kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và vì sự tiến bộ của phụ nữ, bình đẳng giới năm 2023; Kế hoạch Thực hiện Đề án “Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề liên quan đến phụ nữ” năm 2023.

**Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người**

Tỉnh đã xây dựng Kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và đã được điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 2473/QĐ-UBND ngày 05/10/2022). Với mục tiêu đảm bảo người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh được tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý, đảm bảo vệ sinh hộ gia đình và khu vực công cộng, vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh; Bảo vệ sức khỏe, giảm các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh, nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn với thành thị, góp phần xây dựng nông thôn mới. Tiến hành rà soát hiện trạng dùng nước, nhu cầu dùng nước, dự đoán nhu cầu dùng nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 để lập kế hoạch nâng cấp, xây mới các hệ thống cấp nước. Thực hiện Quản lý vận hành chất lượng nước các hệ thống cấp nước theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ Y tế về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Chủ động xây dựng phương án ứng phó với hạn mặn xảy ra cục bộ trên địa bàn tỉnh, đặc biệt lưu ý đối với các khu vực vùng núi thuộc huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên; các khu vực giáp ranh tỉnh Kiên Giang có khả năng xảy ra xâm nhập mặn. Chủ động lập kế hoạch duy tu, nâng cấp sửa chữa, cải tạo mở rộng mạng ống cấp nước bằng nguồn vốn có được từ hoạt động kinh doanh cấp nước, từ vốn ngân sách, vốn vận động hợp pháp từ các nhà tài trợ,... Tiếp tục thực hiện kêu gọi khối tư nhân tham gia đầu tư xây dựng các công trình nước sạch nông thôn với quy mô công suất lớn, để bán buôn nước sạch qua đồng hồ tổng. Giúp giảm áp lực nguồn vốn ngân sách để đầu tư các công trình nước sạch, giải quyết được nhu cầu nước sạch ngày càng cao cho người dân, chất lượng nước đảm bảo theo quy chuẩn hiện hành. Huy động nguồn lực từ người dân trong các công trình xã hội hóa các công trình cấp nước (chủ yếu là mở rộng mạng ống cấp nước).

**Mục tiêu 6.2: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; chấm dứt di vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh.**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 đơn vị thực hiện công tác cấp nước sinh hoạt là Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn An Giang. Cấp nước đô thị: cấp nước tại các đô thị hiện đang do Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang quản lý, vận hành; trên toàn tỉnh có 21 hệ thống cấp nước đô thị có công suất thiết kế từ 200 - 34.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Nhà máy nước lớn nhất là Nhà máy nước Bình Đức với công suất thiết kế 34.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; tiếp đến là Nhà máy nước Châu Đốc với công suất thiết kế là 20.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Tổng công suất cấp nước theo thiết kế của các hệ thống cấp nước đô thị toàn tỉnh đạt khoảng 166.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Cấp nước nông thôn: hiện trạng có 167 trạm cấp nước nông thôn tập trung đảm nhiệm cung cấp nước cho các khu vực nông thôn trên toàn địa bàn tỉnh, các hệ thống được quản lý theo 04 hình thức. Trong đó, có 115 trạm cấp nước do Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang quản lý với công suất 34.750 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; 31 trạm cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh Môi trường Nông thôn An Giang quản lý với công suất 12.154 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; 19 trạm cấp nước do Tư nhân quản lý với công suất 5.380 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; 03 trạm cấp nước do Đoàn biên phòng quản lý với công suất 750 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

**Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn**

Công tác triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến

lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải được Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ngành và các đơn vị có liên quan đặc biệt quan tâm nên lĩnh vực này được triển khai đầy đủ và kịp thời, đảm bảo yêu cầu theo quy định.

Hệ thống thoát nước đô thị: Thành phố Long Xuyên: có 161 tuyến kênh, với tổng chiều dài 263,023 km. Hệ thống cống thoát nước được xây dựng trong hàng chục năm qua, tập trung ở các phường Mỹ Bình, Mỹ Long, Đông Xuyên, Mỹ Phước, Mỹ Quý và Bình Khánh. Toàn thành phố có khoảng 90 km cống ngầm D200-D1.000 và khoảng 14 km mương nổi. Thành phố Châu Đốc: hệ thống thoát nước của thành phố Châu Đốc là hệ thống thoát nước nửa riêng. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cấp 3, cấp 2 dẫn về tuyến cống cấp 1 tập trung rồi xả ra môi trường (sông Châu Đốc). Các thị trấn các huyện (đô thị loại IV, V): hiện nay, các đô thị này mới chỉ xây dựng một số tuyến cống thoát nước chung, hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh. Phần lớn nước mưa được thu gom và xả trực tiếp ra các sông, kênh, rạch.

Hệ thống thoát nước nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa, chỉ có một số khu vực trung tâm xã, khu vực có mật độ dân cư cao và hệ thống giao thông có kết cấu bê tông hoá nhựa thì có hệ thống các mương thu nước cục bộ, còn lại cơ bản chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, kênh, rạch và tự thấm.

Về hệ thống thoát nước thải: các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thoát nước thải; việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất; do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

Hạ tầng thoát nước tại các khu công nghiệp đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước gồm hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng, các trạm xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp đã được xây dựng, cụ thể gồm: Khu công nghiệp Bình Hòa công suất trạm xử lý 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; Khu công nghiệp Bình Long công suất trạm là 4.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Để bảo đảm thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh của cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư tập trung, cụm dân cư nông thôn đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, giảm thiểu các tác động đến chất lượng môi trường nước của nguồn tiếp nhận, đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 19/12/2022 về việc chấn chỉnh, tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh An Giang; Công văn số 528/UBND-KTN ngày 12/5/2023 về việc đôn đốc triển khai thực hiện một số nội dung liên quan đến công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

**Mục tiêu 6.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước.**

Tham mưu triển khai thực hiện các Đề án, dự án góp phần tăng cường giám sát đảm bảo khai thác tài nguyên nước tiết kiệm hiệu quả, cụ thể: Xây dựng hệ thống án giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang: Hiện nay, đang phối hợp với Cục Quản lý tài nguyên nước rà soát sự phù hợp giữa hạ tầng công nghệ thông tin tại Sở với Hệ thống giám sát tài nguyên nước Trung ương, đồng thời đáp ứng nghiệp vụ giám sát tài nguyên nước tại An Giang theo Công văn số 2683/TNN-LVSMC ngày 01/11/2023 của Cục Quản lý tài nguyên nước. Đang xây dựng Phương án thực hiện vùng hạn chế khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

**Mục tiêu 6.5: Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế**

Tham mưu giúp việc cho thành viên Ủy ban lưu vực sông Mê Công Việt Nam, tăng cường hợp tác trong khu vực và quốc tế để thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước, cụ thể: Thường xuyên thông tin, trao đổi về tình hình, mực nước (hàng tháng) của nguồn nước Mekong về Đồng bằng sông Cửu Long để chủ động ứng phó kịp thời. Tham gia cùng với Văn phòng thường trực Phòng chống thiên tai tham gia nhóm công tác kỹ thuật quản lý nước vùng Tứ Giác Long Xuyên góp ý dự án Quản lý nước thích ứng BĐKH Đồng bằng sông Cửu Long (MCRP) pha 2. Tham mưu cử đầu mối liên lạc để thực hiện Hướng dẫn quản lý và ứng phó với sự cố khẩn cấp về chất lượng nước trên sông Mê Công (Văn bản số 2966/STNMT-KSN&BĐKH ngày 29/8/2023). Tham dự Hội thảo về tình hình thực hiện thủ tục thông báo, tham vấn trước và thỏa thuận đối với các công trình thủy điện dòng chính sông Mê Công do Ủy ban sông Mê Công Việt Nam tổ chức tại Cần Thơ ngày 13/10/2023.

**Mục tiêu 6.6: Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước**

Tổ chức Kế hoạch hưởng ứng Ngày Đất ngập nước thế giới, Ngày Nước thế giới năm 2023 cụ thể: Tổ chức hội thảo với chủ đề “Khai thác, bảo vệ và sử dụng khôn khéo các vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh An Giang” kết hợp phối hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lễ khánh thành trồng 5ha rừng tràm góp phần phục hồi hệ sinh thái đất ngập nước.

**Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 99% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại**

Ủy ban nhân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của về phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 – hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện sau các trạm 110kV. Theo đó, mục tiêu chung của Quy hoạch là phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đáp ứng sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong tỉnh. Qua thời gian triển khai thực hiện Quy hoạch, lưới điện phân phối trên địa bàn tỉnh từng bước được chuẩn hoá, tỷ lệ hộ dân được tiếp cận nguồn điện lưới

quốc gia ngày càng tăng. Đến nay, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện đạt khoảng 99,7%.

Bên cạnh sự phát triển của mạng lưới điện quốc gia, trong thời gian qua tỉnh đã phát triển không ngừng nguồn phát điện mặt trời. Đây được xem là nguồn phát điện giúp giảm gánh nặng phụ tải cho các nhà máy phát điện của cả nước. Đến nay, có 04 dự án nhà máy điện mặt trời mặt đất với tổng công suất 256 MW đã vận hành và phát điện thương phẩm, riêng điện mặt trời áp mái đã hòa vào lưới điện với tổng công suất trên 146,8 MW.

**Mục tiêu 7.2: Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng tiêu thụ của tỉnh**

Trong thời gian qua, tỉnh An Giang đã xem xét tạo điều kiện thuận lợi cho 25 nhà đầu tư trong và ngoài nước khảo sát lập dự án đầu tư các nhà máy phát điện bằng năng lượng tái tạo như: Điện mặt trời, điện gió, điện sinh khối, ... Hầu hết các dự án mời gọi đầu tư đều được tỉnh An Giang quan tâm tạo điều kiện về các cơ chế chính sách khuyến khích theo quy định. Bên cạnh đó, tỉnh An Giang có chính sách tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư mô hình vừa sản xuất vừa tiêu dùng nhằm hưởng lợi từ phát triển năng lượng tái tạo. Đến cuối năm 2023, tổng sản lượng điện phát lên lưới từ các dự án điện mặt trời đạt khoảng 310.530.967 kWh, chiếm khoảng 13,72% sản lượng điện thương phẩm của tỉnh.

**Mục tiêu 7.3: Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở**

Trong năm 2023, sản lượng điện tiết kiệm trên địa bàn tỉnh là 55.529.265 kWh, trong đó: hành chính sự nghiệp là 2.832.925 kWh; chiếu sáng công cộng là 502.372 kWh; sinh hoạt, kinh doanh dịch vụ là 28.970.097 kWh và doanh nghiệp sản xuất là 23.223.871 kWh. Hằng năm, xây dựng kế hoạch phối hợp tổ chức kiểm tra việc thực hiện các quy định của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả với các doanh nghiệp là cơ sở sử dụng năng lượng trong điểm trên địa bàn tỉnh An Giang. Qua đó, kịp thời chấn chỉnh các trường hợp vi phạm. Đồng thời, tổ chức khảo sát mức tiêu hao năng lượng tại các doanh nghiệp sản xuất thuộc các ngành nghề: Thủy sản, nhựa, thép, giấy. Qua đó, đổi chiều các quy định về định mức tiêu hao năng lượng của Bộ Công Thương để nhận dạng các đối tượng có mức tiêu hao năng lượng vượt mức cho phép nhằm có giải pháp chấn chỉnh, hướng đến mục tiêu cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng theo kế hoạch đã đề ra.

**Mục tiêu 7.4: Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi**

Trong thời gian qua, các cấp và các ngành trong tỉnh đã không ngừng tập trung mọi nguồn lực vào việc đầu tư phát triển mạng lưới điện, nâng cao chất lượng điện để cung cấp nguồn điện ổn định, liên tục, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến việc mở rộng mạng lưới điện nhằm mục đích thúc đẩy phát triển KT-XH cho khu vực nông thôn. Đến nay, lưới điện quốc gia đã kéo đến 100% số xã, áp trên địa bàn các huyện, thị, thành



trong tỉnh. Chất lượng điện năng luôn đảm bảo các tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước, giá điện sinh hoạt ở khu vực nông thôn và thành thị là như nhau và đúng với mức giá quy định của Chính phủ.

Bên cạnh việc đầu tư phát triển, mở rộng lưới điện, ngành điện đang từng bước hiện đại hóa hệ thống quản lý trên lưới như: xây dựng nâng cấp hệ thống thu thập dữ liệu từ xa SCADA; nghiên cứu triển khai mô hình Trạm biến áp không người trực; triển khai thay thế công tơ điện tử thay công tơ cơ khí; hình thành đội sửa chữa lưới điện hotline,... với mục tiêu đạt các tiêu chí lưới điện an toàn, tin cậy gồm: tổn thất điện năng trên lưới, số phút mất điện do sự cố trong năm, số lần bị mất điện, tiêu chí kết vòng lưới điện cấp điện áp 110kV (N-1),... Theo đó, tất cả các tiêu chí kỹ thuật vận hành lưới điện ổn định, tin cậy đều được ngành điện phấn đấu thực hiện đạt kế hoạch.

Phát triển lưới điện nông thôn nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, góp phần thực hiện công bằng, an ninh xã hội; tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu sản xuất của người dân khu vực nông thôn, miền núi, góp phần cải thiện và thu hẹp dần khoảng cách phát triển trong vùng và giữa các vùng một cách bền vững. Với nguồn vốn ngân sách tỉnh đã có 19 hạng mục với tổng mức đầu tư 12 tỷ đồng được nghiệm thu đóng điện đưa vào vận hành, cấp điện cho 630 hộ dân. Đạt tỷ lệ 100%. Bên cạnh đó, tỉnh được nguồn vốn EU tài trợ, đã có thêm 43 hạng mục công trình được nghiệm thu đóng điện đưa vào vận hành. Đạt tỷ lệ 68%, tổng mức đầu tư 41/60 tỷ đồng so với kế hoạch được phê duyệt, số hộ dân được cấp điện khoảng 1.600 hộ dân..

**Mục tiêu 8.1: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động**

Tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2022 về phát triển cơ giới hóa cho các ngành hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh giai đoạn từ nay đến năm 2030. Trong đó cơ giới hóa được áp dụng trên lúa, trên rau màu, cây ăn trái, trong chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra tỉnh còn triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh An Giang, đến hết năm 2023, cả tỉnh có 108 sản phẩm đạt từ 3 sao trở lên. Phát triển làng nghề thủ công truyền thống, toàn tỉnh có tổng số làng nghề và làng nghề truyền thống được công nhận là 29 làng nghề, một số cơ sở đã mạnh dạn đầu tư máy, thiết bị, áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và phần lớn các làng nghề hoạt động sản xuất quanh năm. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 08/01/2018 về việc thực hiện Nghị quyết của Chính phủ và Kế hoạch hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách về KH&CN để người dân tiếp cận. Qua đó đã hỗ trợ triển khai nhiều dự án KH&CN ứng dụng, đổi mới công nghệ, giúp tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả, góp phần đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp, trong đó nổi bật là các dự án: Dự án “Ứng dụng thiết bị gieo hạt lúa theo cụm tại huyện

Tịnh Biên và Phú Tân tỉnh An Giang”. Dự án “Ứng dụng thiết bị bay không người lái phục vụ sản xuất nông nghiệp tại HTX nông nghiệp Sơn Hòa”. Dự án “Ứng dụng, đổi mới công nghệ máy sàng lồng quay trong sản xuất phân bón”.

Tính đến nay, toàn tỉnh có tổng số làng nghề và làng nghề truyền thống được công nhận là 29 làng nghề (14 làng nghề và 15 làng nghề truyền thống). Phần lớn các làng nghề hoạt động sản xuất quanh năm, một số ít làng nghề sản xuất mang tính thời vụ: lợp lươn Cần Đăng, lợp cua Mỹ Đức... thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề chủ yếu là trong nước. Hiện nay, một số cơ sở tích cực tìm kiếm thị trường thông qua các kỳ hội chợ, triển lãm nhằm quảng bá hình ảnh và sản phẩm: đường thốt nốt, rền, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ,... Các làng nghề được duy trì hoạt động ổn định và có sự phát triển, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo ở nông thôn; các cơ sở trong làng nghề đã tạo ra sản phẩm hàng hoá ngày càng phong phú, từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ trên địa bàn, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn.

**Mục tiêu 8.2. Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo; chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính:**

Triển khai thực hiện tốt các giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo các Nghị quyết của Chính phủ nhằm xóa bỏ các rào cản đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các hoạt động khởi nghiệp. Nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp, tỉnh đã ban hành Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2022 về Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh An Giang đến năm 2025. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN) thường xuyên phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh, thợ lành nghề... xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu thực tiễn sản xuất, kinh doanh; tạo điều kiện cho nhà giáo, người học của cơ sở GDNN được thực hành, thực tập trên dây chuyền công nghệ, máy móc của doanh nghiệp và tuyển dụng người học vào làm việc tại doanh nghiệp sau khi tốt nghiệp; gắn đào tạo nghề với tư vấn, giới thiệu và giải quyết việc làm cho người lao động nhằm đảm bảo cung ứng nguồn lao động có chất lượng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19: hỗ trợ 2.362 lao động với kinh phí 10.825 triệu đồng cho 08 doanh nghiệp và 03 cơ sở GDNN.

**Mục tiêu 8.3: Đến năm 2030, tăng dần hiệu quả sử dụng nguồn lực trong sản xuất và tiêu thụ, giảm tác động của tăng trưởng kinh tế lên môi trường, phù hợp với Khung Chương trình 10 năm về Sản xuất và Tiêu dùng bền vững của Việt Nam**

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 triển khai thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong năm 2023, đã chủ động tăng cường cung cấp thông tin về các chương trình xúc tiến; Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp với Bộ Công Thương, Cục Xúc tiến Thương mại, Cục Đầu tư nước ngoài, các tỉnh thành trong nước.

Thường xuyên truyền thông phổ biến, nâng cao ý thức, trách nhiệm và hành động của các tổ chức, cá nhân ngành công thương về “Chống rác thải nhựa cho cán bộ, công chức, viên chức và cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, người lao động ngành công thương, cùng thực hiện “Nói không với sản phẩm nhựa sử dụng một lần”, tăng cường sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường.

Về việc xanh hóa hệ thống phân phối và phát triển chuỗi cung ứng quốc gia các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường, trong đó ưu tiên sản phẩm, hàng hóa do doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất, cung ứng: Hiện nay, các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích trên địa bàn tỉnh An Giang ngày càng chú trọng đến vấn đề bảo vệ môi trường xanh. Thường xuyên viết các bài báo về tác hại của các sản phẩm nhựa, kêu gọi hạn chế tiêu thụ các sản phẩm nhựa, tái chế đồ nhựa, sử dụng các sản phẩm thân thiện môi trường... đăng trên Cổng Thông tin điện tử Sở Công Thương để nâng cao nhận thức trong các cơ quan, đơn vị và cộng đồng về nguy cơ ô nhiễm nhựa và nilon nhằm thay đổi, tiến tới từ bỏ thói quen sử dụng túi nilon khó phân hủy, sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần.

Về nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu trọng điểm của tỉnh theo hướng bền vững: Thường xuyên hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các diễn đàn doanh nghiệp, diễn đàn xuất khẩu do Bộ ngành Trung ương, các tổ chức xúc tiến tổ chức để kết nối hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh với doanh nghiệp trong và ngoài nước thúc đẩy tiêu thụ hàng hóa. đã chủ động liên hệ với một số Tham tán Thương mại Việt Nam tại nước ngoài (Áo; Tây Ban Nha; Đức, Nhật Bản; Nam Ninh (Trung Quốc); Giới thiệu Doanh nghiệp xuất khẩu gạo của tỉnh An Giang với Thương vụ Việt Nam tại Anh có khả năng và nhu cầu xuất bán gạo của tỉnh gửi các tài liệu, video giới thiệu về sản phẩm Công ty để giới thiệu các bạn hàng tại Vương Quốc Anh;...

Thực hiện các mô hình quản lý chất thải nhựa: Thực hiện hạn chế sử dụng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, sử dụng một lần và tích cực tìm kiếm các giải pháp thay thế sản phẩm nhựa dùng một lần trong các hoạt động của cơ quan, đơn vị. Cụ thể như: hạn chế sử dụng chai nước nhựa trong các hoạt động hội họp, tiếp khách bằng cách sử dụng các dụng cụ chứa nước sử dụng nhiều lần như bình, ly thủy tinh, gốm sứ, kim loại. Thường xuyên phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức các lớp tập huấn về sử dụng các bao bì thân thiện với môi trường cho các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh ngành Công Thương quản lý; Tuyên truyền, vận động, kêu gọi cộng đồng thay đổi hành vi, thói quen sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, túi nilon khó phân hủy, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe con người và hệ sinh thái.

**Mục tiêu 8.4: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm**

**tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau**

Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về việc làm; rà soát, kiến nghị cấp thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các quy định không phù hợp trong thực tiễn. Tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ủy thác nguồn vốn ngân sách tỉnh cho Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh An Giang phục vụ cho vay Chương trình hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

Tổ chức thực hiện tốt dự án phát triển thị trường lao động, việc làm (Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn, vệ sinh lao động; Chiến lược việc làm Việt Nam). Thông tin thị trường lao động có ý nghĩa quan trọng nhằm cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, nhu cầu việc làm của người lao động và dự báo các xu hướng diễn ra thị trường lao động. Các hoạt động giao dịch việc làm tại địa phương trong thời gian qua được quan tâm đổi mới về hình thức và nội dung, đã triển khai nhiều mô hình mới. Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về thị trường lao động và việc làm của tỉnh. Quản lý tốt nguồn vốn Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng nhằm mang lại hiệu quả cao trong phát triển kinh tế, tạo việc làm, nhất là việc làm ở nông thôn.

**Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo**

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên; thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh thực hiện việc tiếp nhận và đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho thanh niên, đảm bảo quyền lợi học nghề cho thanh niên theo quy định. Để kịp thời định hướng cho đoàn viên, thanh niên trong khởi nghiệp, Trung tâm hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp đã phối hợp với các đơn vị trong và ngoài tỉnh tổ chức các Diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm khởi nghiệp thành công, cách thức lập kế hoạch kinh doanh hiệu quả; đồng thời tổ chức trưng bày, kết nối các ý tưởng, sản phẩm khởi nghiệp của đoàn viên, thanh niên trong các sự kiện lớn do Đoàn tổ chức. Bên cạnh đó, Trung tâm Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp đã phối hợp với các cơ sở Đoàn trên địa bàn đã tổ chức nhiều hoạt động liên quan đến khởi nghiệp, từ đó mang lại nhiều hiệu quả thiết thực.

**Mục tiêu 8.6: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức**

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về luật pháp, chính sách liên quan tới lao động trẻ em, nạn buôn người và nô lệ hiện đại, lao động ép buộc. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục vận động xã hội nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về phòng ngừa, giảm thiểu tình trạng trẻ em tham gia lao động, trẻ em có nguy cơ và trẻ em lao động trái quy định của pháp luật cho chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức, người sử dụng lao động, xã hội, cha mẹ và trẻ em với nội dung tập trung vào Luật Trẻ em, Bộ Luật Lao động, chương trình phòng ngừa giảm thiểu lao động giai đoạn 2021-2025 và các văn bản luật khác liên quan

đến trẻ em. Kết quả: Hơn 95% người sử dụng lao động và 90% cha mẹ và người chăm sóc trẻ độ tuổi 8-15 tuổi được nâng cao nhận thức về kiến thức phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em; 100% trẻ em lao động trái pháp luật khi tham gia lao động sẽ phát hiện và được hỗ trợ can thiệp kịp thời. Tổ chức hội nghị tập huấn cho trên 90% cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em cấp xã và cộng tác viên làm công tác bảo vệ trẻ em ở thôn/bản/tổ dân phố, tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến trẻ em, tổ chức được 160 hội nghị hội thảo với trên 6.000 đại biểu tham dự.

- Huy động sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam trong công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức xã hội về các hình thức lao động nói trên. Xác định công tác tuyên truyền, giáo dục là một trong những giải pháp cơ bản quan trọng để mọi người dân ý thức được tính cấp bách và tầm quan trọng của công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, hàng năm, trên cơ sở kế hoạch của UBND tỉnh, các cấp ủy đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm và hành động của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Công tác tuyên truyền được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Xây dựng chuyên mục Vì trẻ em được phát sóng hàng tháng trên sóng Đài phát thanh - Truyền hình An Giang; thông qua các phương tiện thông tin đại chúng; xây dựng các panô, áp phích, bandrol tuyên truyền nơi công cộng, khu dân cư, các giao lộ đông người qua lại; tuyên truyền nhóm, nói chuyện chuyên đề, hội thảo, sinh hoạt câu lạc bộ trẻ em, vãng gia, thăm hộ gia đình, biểu dương khen thưởng kịp thời những gia đình, cá nhân gương mẫu trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em.

**Mục tiêu 8.7: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức**

- Triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; tăng cường hiệu lực pháp luật và giám sát thực thi pháp luật về an toàn lao động. Xác định công tác an toàn vệ sinh lao động là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên, các cấp ủy Đảng tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các hoạt động tuyên truyền. Đẩy mạnh các hình thức thông tin, tuyên truyền về an toàn vệ sinh lao động; triển khai thực hiện các mục tiêu dự án của Chương trình quốc gia về an toàn vệ sinh lao động của tỉnh. Đồng thời đề nghị các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đưa các tiêu chí chuẩn mực về an toàn vệ sinh lao động khi xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm của đơn vị mình. Thường xuyên chỉ đạo các cấp chính quyền tăng cường công tác thanh tra kiểm tra về an toàn vệ sinh lao động, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cấp quản lý,...

- Tổ chức thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2016 - 2020; Xây dựng và tổ chức thực hiện dự án tăng cường an toàn lao động, vệ sinh lao động. Hàng năm, Lễ phát động hưởng ứng Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động đã thu hút từ trên 10.000 người tham gia. Điều này cho thấy đây là một hình thức tuyên truyền rộng rãi không chỉ đến doanh nghiệp,

người lao động mà tác động cho người dân và toàn xã hội. Bên cạnh đó, thực hiện các phóng sự chuyên đề về an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên thông tin, tuyên truyền các nội dung về an toàn vệ sinh lao động để đưa tin trong các bản tin thời sự; phối hợp Báo An Giang đăng tin bài viết tuyên truyền về công tác an toàn vệ sinh lao động, cử phóng viên trực tiếp tham gia cùng các đoàn thanh tra, kiểm tra để ghi nhận và phản ánh thực tế về điều kiện, môi trường lao động tại một số doanh nghiệp, ngành nghề còn tồn tại các yếu tố nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm dễ xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong suốt thời gian diễn ra Tháng hành động.

- Xây dựng và thực thi các chính sách về an toàn lao động đối với lao động tự do và lao động nữ làm trong khu vực phi chính thức. Hệ thống chính sách, pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn về an toàn lao động, vệ sinh lao động được ban hành đầy đủ, đồng bộ hơn; phạm vi, đối tượng điều chỉnh mở rộng, các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cơ bản phủ kín đến mọi lĩnh vực, đời sống xã hội. Trình độ của cán bộ làm công tác an toàn vệ sinh lao động và chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra về an toàn vệ sinh lao động được nâng lên. Ý thức tự giác chấp hành pháp luật của các doanh nghiệp và người lao động được nâng lên rõ rệt; chăm sóc sức khỏe người lao động, quan trắc môi trường lao động đã được nhiều doanh nghiệp quan tâm thực hiện. Kết quả bước đầu đã kiềm chế được sự gia tăng về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện hệ thống báo cáo thống kê các vụ việc và số người thương vong do tai nạn lao động. Định kỳ 6 tháng và cả năm, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh trên địa bàn tỉnh báo cáo tình hình tai nạn lao động về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp thống kê, báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngoài ra, đối các vụ tai nạn lao động chết người hoặc có tai nặng có từ 02 người trở lên Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Công an tỉnh Sở Y tế, và Liên đoàn Lao động tiến hành thụ lý điều tra theo quy định và báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Tăng cường công tác giáo dục tuyên truyền tại doanh nghiệp và nâng cao trách nhiệm của chủ doanh nghiệp, người sử dụng lao động về bảo đảm an toàn cho người lao động. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động được tăng cường thực hiện đến các cơ quan, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, người sử dụng lao động, người lao động và nhân dân, đặc biệt là các doanh nghiệp, đơn vị sản xuất, kinh doanh có nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đã nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành đúng quy định của pháp luật về công tác an toàn, vệ sinh lao động, góp phần tăng năng suất lao động, đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe của người lao động, bảo vệ tài sản của nhà nước và công dân.

**Mục tiêu 8.8: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương**

- Đảm bảo xây dựng, thực hiện và giám sát thực hiện đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình xây dựng và thực hiện các chiến lược, quy hoạch phát

triển du lịch bền vững: Triển khai thực hiện, điều hành và giám sát có hiệu quả, kịp thời các chủ trương, chiến lược phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh An Giang. Thời gian qua tỉnh An Giang đã ban hành các Nghị quyết số 19/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 về việc Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch tỉnh An Giang; Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch tỉnh An Giang; Chương trình hành động số 300/CTr-UBND ngày 4/6/2021 về Phát triển hạ tầng du lịch tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2025; Kế hoạch số 523/KH-UBND ngày 24/8/2020 về triển khai Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam trên địa bàn tỉnh An Giang; Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham quan Khu du lịch Núi Cấm, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang...

- Quy hoạch, đầu tư phát triển sản phẩm du lịch dựa trên thế mạnh nổi trội và hấp dẫn về tài nguyên du lịch; tập trung ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; từng bước hình thành hệ thống khu, tuyến, điểm du lịch, đô thị du lịch: Đến nay, tỉnh An Giang đã hoàn thành 03 quy hoạch khu, điểm du lịch cấp quốc gia và cấp tỉnh.

- Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch theo hướng chuyên nghiệp, nhằm vào thị trường mục tiêu, lấy sản phẩm du lịch và thương hiệu du lịch là trọng tâm; quảng bá du lịch gắn với quảng bá hình ảnh của tỉnh, quốc gia. Các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch luôn được quan tâm đẩy mạnh thực hiện, đặc biệt là sau giai đoạn ảnh hưởng của dịch Covid-19, các chủ trương, chiến lược phát triển du lịch của tỉnh An Giang đã được ban hành kịp thời và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh đã mang lại hiệu quả cao, tạo cơ sở vững chắc và điều kiện thuận lợi cho hoạt động du lịch An Giang khôi phục và phát triển, nổi bật là các sự kiện, hoạt động kích cầu du lịch: Chương trình kích cầu du lịch nội địa - An Giang năm 2020 với chủ đề “An Giang - Điểm đến an toàn, thân thiện”; Tọa đàm “Đồng hành cùng doanh nghiệp du lịch An Giang”; Chợ Phiên khởi nghiệp - Kích cầu tiêu dùng - Kích cầu du lịch; Chương trình Caravan và Tọa đàm du lịch An Giang, chủ đề “An Giang - Sắc màu vùng biên”,...

- Tăng cường sự phối hợp giữa các ngành, các cấp và địa phương trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch để đảm bảo tính thống nhất: Năm 2024, đã xây dựng thương hiệu du lịch tỉnh An Giang gồm bộ nhận diện và Chiến lược truyền thông thương hiệu du lịch An Giang đến năm 2025, định hướng 2030 nhằm định vị hình ảnh du lịch của tỉnh trên phạm vi toàn quốc và hình thành hệ thống nhận diện du lịch góp phần đưa hình ảnh du lịch An Giang xuất hiện rộng rãi trên toàn quốc một cách chuyên nghiệp, ấn tượng, hấp dẫn khách du lịch và các nhà đầu tư.

**Mục tiêu 8.9: Tăng cường năng lực của các Ngân hàng trên địa bàn tỉnh nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người**

Đào tạo và phát triển nhân lực; mở rộng mạng lưới chi nhánh và điểm giao dịch; Phát triển công nghệ thông tin và ngân hàng điện tử; Tạo điều kiện thuận lợi

cho vay và tiếp cận tín dụng; tăng cường công tác tư vấn và giáo dục tài chính; việc xem xét và thích ứng với các yêu cầu và điều kiện địa phương cũng là rất quan trọng để đảm bảo hiệu quả của các biện pháp tăng cường năng lực ngân hàng trên địa bàn tỉnh trong việc cung cấp dịch vụ tài chính và bảo hiểm cho mọi người. Bên cạnh đó có sự hợp tác chặt chẽ giữa các ngân hàng, cơ quan quản lý và các bên liên quan khác.

**Mục tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người**

Tiếp tục thực hiện Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Hiện trạng hệ thống giao thông toàn tỉnh cơ bản hình thành một mạng lưới giao thông liên hoàn, có khả năng kết nối giao thông thủy - bộ và liên kết với được với hệ thống giao thông các tỉnh thành lân cận:

- Hệ thống giao thông đường bộ tổng chiều dài 5.631km gồm: Quốc lộ có 4 tuyến/chiều dài 153 km (Quốc lộ 91 đi qua địa phận Long Xuyên - Châu Đốc - Tịnh Biên tổng chiều dài 93,1km, Quốc lộ N1 đi qua Châu Đốc - Hà Tiên dài 23,2km và Quốc lộ 91C đi qua địa phận huyện An Phú 35,5km, Quốc lộ 80 chiều dài 1,2km); đường tỉnh có 19 tuyến với tổng chiều dài là 530km; đường đô thị 702km; Hệ thống đường giao thông nông thôn hiện có 4.238km và đường chuyên vùng khoảng 8km; Tổng số Cầu các loại 1.959 cầu/75.703 mét; tổng số Cống các loại 1.191 cái/8.039 mét. Hiện trạng hệ thống giao thông toàn tỉnh cơ bản hình thành một mạng lưới giao thông liên hoàn, có khả năng kết nối giao thông thủy - bộ và liên kết với được với hệ thống giao thông các tỉnh thành lân cận.

- Hệ thống sông, kênh phục vụ giao thông thủy có 319 tuyến dài 2.702,8km. Trong đó: Đường thủy nội địa Quốc gia do Trung ương quản lý có 18 tuyến dài 364,6km; Đường thủy nội địa chuyên dùng có 01 tuyến dài 2,9km; Đường thủy nội địa địa phương có 300 tuyến dài 2.335,2km. Trên địa bàn tỉnh có 02 tuyến sông cấp đặc biệt quan trọng là sông Tiền và sông Hậu, bắt nguồn từ biên giới Campuchia giáp ranh tỉnh Đồng Tháp và Cần Thơ với tổng chiều dài 112km.

- Cảng biển An Giang gồm có 01 cảng biển Mỹ Thới và 06 cảng thủy nội địa, trong đó có 01 cảng thủy nội địa hành khách Châu Đốc và Cảng Bình Long được quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch thành cảng biển.

Hiện nay tỉnh An Giang đang triển khai đồng loạt các dự án lớn mang tầm cỡ Quốc gia; là điểm nhấn mang tính đột phá đối với ngành giao thông. Khi các công trình này hoàn thành, sẽ thúc đẩy Công nghiệp và Thương mại dịch vụ khu vực biên giới và vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi lên tầm cao mới. Đồng thời, cũng sẽ thu hút được nhiều hơn nữa lượng du khách từ các nơi trên cả nước và thế giới đến với vùng Thất Sơn miền Tây Nam bộ.



**Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm của ngành công nghiệp**

- Tình hình phát triển cụm công nghiệp: Công tác kêu gọi đầu tư phát triển cụm công nghiệp được quan tâm thực hiện. Tính đến nay, toàn tỉnh An Giang có 18 CCN được lập quy hoạch chi tiết với tổng diện tích trên 594,75 ha để tạo điều kiện cho các địa phương thu hút đầu tư, 01 CCN đã được phê duyệt đề cương và nhiệm vụ quy hoạch chi tiết 1/2000 (CCN Hòa Bình). Các chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư hạ tầng CCN chưa mạnh để doanh nghiệp tham gia; nhiều chính sách phải chờ hướng dẫn của Trung ương; nguồn vốn ngân sách chưa cân đối được để thực hiện đầu tư hạ tầng; công tác thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn.

- Đối với công nghiệp thâm dụng lao động (may, giày), tỉnh triển khai các hoạt động thu hút và hỗ trợ đầu tư, từ đó đảm bảo nguyên tắc xuất xứ sản phẩm dệt may trong nước nhằm tận dụng tối đa cơ hội từ các FTAs đã ký kết.

- Tận dụng lợi thế phát triển năng lượng tái tạo, trong đó phát huy mạnh nguồn điện mặt trời, điện sinh khối; tăng cường năng lực cung ứng điện cho đầu tư phát triển.

- Đối với công nghiệp hỗ trợ (CNHT), do chưa phát triển (tỷ trọng trong ngành còn rất thấp) nên việc triển khai Chương trình phát triển CNHT của tỉnh chủ yếu nhằm: Nâng cao năng lực sản xuất cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, hàng năm thông tin đến doanh nghiệp biết về đề xuất các Đề án tham gia Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh An Giang. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các hội chợ, hội nghị tìm kiếm kiếm nhà cung cấp công nghiệp hỗ trợ;...

- Về hỗ trợ tiếp cận thị trường cho các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của tỉnh trong chuỗi giá trị sản xuất; Nâng cao khả năng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của các tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng trong chuỗi giá trị: đã đưa vào vận hành hiệu quả hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc sản phẩm rau, củ, quả và dự án xây dựng mô hình quản lý, nhận diện và truy xuất nguồn gốc thịt heo.

**Mục tiêu 9.3: Tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng và các dịch vụ ngân hàng của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh**

Tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi bằng cách đơn giản hóa quy trình đăng ký kinh doanh, giảm bớt thủ tục hành chính, và cung cấp hỗ trợ tư vấn và hướng dẫn cho các doanh nghiệp. Điều này giúp thu hút đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tài chính và dịch vụ ngân hàng. Các ngân hàng cũng xây dựng hệ thống tài chính hỗ trợ, tăng cường hợp tác giữa các ngân hàng và tổ chức tài chính, tăng cường công tác tư vấn để tạo ra các chương trình tài chính đặc biệt dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như các gói tín dụng ưu đãi, chính sách lãi suất ưu đãi, giúp các doanh nghiệp hiểu rõ hơn về các

dịch vụ và sản phẩm tài chính có sẵn và sử dụng chúng một cách hiệu quả; đơn giản hóa thủ tục vay vốn, đảm bảo an toàn vốn vay và phù hợp với quy định pháp luật; nâng cao năng lực thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng.

**Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai**

Thường xuyên rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác hỗ trợ chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ tại địa phương. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 Quy định hỗ trợ thúc đẩy hoạt động chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 71/2019/QĐ-UBND. Đồng thời, ban hành Hướng dẫn cụ thể để thực hiện Quyết định một cách hiệu quả, thiết thực. Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh An Giang (Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 14/4/2022).

Về áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến, nâng cao năng suất chất lượng: Hướng dẫn 12 tổ chức, cá nhân áp dụng tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật và tiếp nhận 09 hồ sơ công bố hợp chuẩn, hợp quy. Đã hỗ trợ cho 12 đơn vị xây dựng, áp dụng HTQLCL và các công cụ nâng cao năng suất chất lượng (5S).

**Mục tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông**

Tỉnh có 31 doanh nghiệp bưu chính chuyên phát, trong đó có 3 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động, có 19 doanh nghiệp Bưu chính có chi nhánh trên địa bàn tỉnh, 09 doanh nghiệp Bưu chính có trụ sở tại tỉnh An Giang. Có 141 bưu cục, 129 Bưu điện VHX, 01 thùng thư công cộng độc lập, 02 kho của doanh nghiệp Bưu điện và Viettel. Các doanh nghiệp hoạt động bưu chính, chuyên phát trên địa bàn tỉnh tuân thủ các quy định pháp luật về bưu chính.

Hiện trạng hạ tầng: tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng smartphone: 66,2%; tỷ lệ hộ gia đình có kết nối băng rộng cố định: 78,91%; tỷ lệ phủ sóng mạng băng rộng cố định, 3G/4G đạt 100% các xã toàn tỉnh. Đang khuyến khích các doanh nghiệp đăng ký với tập đoàn/tổng công ty triển khai 5G tại An Giang. Đồng thời, theo dõi, chỉ đạo các đơn vị triển khai lộ trình tắt sóng 2G trên địa bàn tỉnh đến năm 2024. Hỗ trợ người dân chuẩn hóa thông tin thuê bao điện thoại di động thúc đẩy dịch vụ công trực tuyến, hỗ trợ triển khai Đề án 06 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang. Triển khai thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025: đã thực hiện rà soát được 839.242 hộ (trong đó có 14.872

hộ nghèo, 24.370 hộ cận nghèo) đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập năm 2023.

**Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, trao quyền và đẩy mạnh sự tham gia chính trị, kinh tế và xã hội của tất cả mọi người, không kể tuổi tác, giới tính, khuyết tật, sắc tộc, dân tộc, nguồn gốc, tôn giáo, điều kiện kinh tế hoặc điều kiện khác**

Trong năm 2023, triển khai Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 477/KH-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2023 về triển khai thi hành Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Chính quyền các cấp luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở và công tác dân vận không ngừng được củng cố, kiện toàn và có nhiều chuyển biến tích cực; có ý kiến về dự thảo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và các nội dung liên quan đến việc thực hiện xây dựng ấp, xã nông thôn mới ở các địa phương. Việc thực hiện Quy chế dân chủ trong hoạt động ở cơ quan, ở cơ sở luôn gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị và địa phương phát huy vai trò hoạt động của Công đoàn cơ sở, Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, cán bộ, công chức và các tầng lớp Nhân dân trong việc tham gia phát triển kinh tế - xã hội địa phương, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Việc thể chế hóa và thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, phát huy vai trò của Nhân dân góp phần đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”; “tự chuyển hóa” cũng được thực hiện thường xuyên.

**Mục tiêu 10.2: Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng trong hưởng lợi cho tất cả mọi người**

Hàng năm, chính quyền các cấp luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở và công tác dân vận chính quyền của các cơ quan quản lý nhà nước không ngừng được củng cố, kiện toàn và có nhiều chuyển biến tích cực như: chính quyền các cấp đã triển khai thực hiện tốt công tác bầu cử Trưởng ấp, Trưởng khóm. Kịp thời rà soát, kiến nghị cấp trên bổ sung, sửa đổi, ban hành mới văn bản pháp luật bảo đảm phát huy quyền làm chủ Nhân dân, nhất là các quyền được Hiến pháp quy định. Việc thể chế hóa và thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, phát huy vai trò của Nhân dân góp phần đấu tranh, ngăn chặn, đẩy lùi suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”; “tự chuyển hóa” cũng được thực hiện thường xuyên.

**Mục tiêu 10.3: Xây dựng và thực thi các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khóa, tiền lương và an sinh xã hội ngày càng đạt được bình đẳng cao hơn**

Thực thi hệ thống luật pháp và chính sách về tiền lương và an sinh xã hội theo hướng ngày càng bình đẳng hơn. Hàng năm, UBND tỉnh tham gia đóng góp điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng nhằm bảo đảm mức sống tối thiểu của người lao động và gia đình họ phù hợp với thị trường lao động và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đồng thời, còn hướng dẫn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện các chính sách về lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội

theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình và có sự tham gia của nhiều bên (cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh) trong thực hiện các chính sách tiền lương và an sinh xã hội, nhất là các chính sách đối với người nghèo, người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương. Hàng năm, tỉnh đều đánh giá tình hình thực hiện mức lương tối thiểu trên địa bàn tỉnh để có báo cáo đề xuất Chính phủ tăng mức lương tối thiểu cho người lao động.

**Mục tiêu 10.4: Tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân một cách có trật tự, an toàn, thường xuyên và trách nhiệm, bao gồm cả việc thực hiện các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt**

Tổ chức thực hiện hiệu quả cao điểm đấu tranh, phòng, chống xuất, nhập cảnh trái phép liên quan đến địa bàn Trung Quốc và Campuchia. Tỉnh đã tổ chức tổng kết triển khai Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; xây dựng quy trình công tác quản lý nhà nước về cư trú và hoạt động liên quan đến ANTT của người nước ngoài thuộc phạm vi cấp tỉnh; tiến hành kiểm tra việc nhập cảnh, cư trú, hoạt động của người nước ngoài, nhất là lao động người nước ngoài tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đã tiếp nhận 44.728 hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông (tăng 30,26% so với cùng kỳ năm 2022), trả kết quả 43.629 hồ sơ; cập nhật 635 trường hợp thuộc diện truy nã, đình nã, tạm hoãn, giải tỏa xuất, nhập cảnh; quản lý đăng ký tạm trú 6.772 lượt người nước ngoài; số người nước ngoài hiện đang tạm trú trên địa bàn tỉnh là 1.136 trường hợp, đến từ 34 quốc gia và vùng lãnh thổ. Xử phạt vi phạm hành chính 610 trường hợp (giảm 102 trường hợp so với cùng kỳ năm 2022) vi phạm trên lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh, với số tiền 1,38 tỷ đồng.

**Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng**

Tỉnh đã phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 2142/QĐ-UBND ngày 17/9/2021. Qua tổng kết, đánh giá kết quả triển khai Chương trình phát triển nhà ở giai đoạn 2016 - 2020, nhìn nhận những nội dung đã đạt được và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Chương trình, hiện nay, tỉnh đang chỉ đạo Sở Xây dựng thực hiện điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh An Giang cho phù hợp với Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về kế hoạch phát triển nhà: Trên cơ sở Chương trình phát triển nhà ở tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh An Giang hàng năm và năm (05) năm, giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 3144/QĐ-UBND

ngày 28/12/2022. Đồng thời ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở năm 2022, 2023, 2024... Triển khai thực hiện Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” theo Quyết định 338/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo triển khai xây dựng Đề án phát triển nhà ở xã hội tỉnh An Giang đến năm 2030 nhằm cụ thể hóa Đề án của Thủ tướng Chính phủ để triển khai trên địa bàn tỉnh.

Trong 03 năm thực hiện chỉ tiêu về nhà ở xã hội đạt 87,62% của giai đoạn 2021-2025, dự báo kết quả nêu trên đạt được so với mục tiêu đặt ra trong Chương trình và cũng phù hợp với chỉ tiêu đặt ra theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” theo Quyết định số 338/QĐ-TTg phê duyệt ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Từ năm 2021 đến nay, trên địa bàn tỉnh có 04 dự án triển khai thực hiện với quy mô 5.290 căn hộ, tương đương với 449.961 m<sup>2</sup> sàn xây dựng, 03 dự án nhà ở xã hội cho các nhóm đối tượng tại thành phố Long Xuyên và 01 dự án nhà ở xã hội công nhân Khu công nghiệp Bình Hòa tại huyện Châu Thành.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh An Giang có 3 khu công nghiệp đã đưa vào sử dụng gồm: Khu công nghiệp Bình Hòa - huyện Châu Thành và Khu công nghiệp Bình Long - huyện Châu Phú, Khu công nghiệp Xuân Tô - thị xã Tịnh Biên với tổng số công nhân khoảng 21.026 người. Tính đến nay mới chỉ có 01 dự án nhà ở công nhân tại Khu công nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành được đầu tư xây dựng hoàn thành với số lượng căn là 637 căn tương ứng 89.180 m<sup>2</sup> sàn.

**Mục tiêu 11.2: Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với hệ thống giao thông an toàn, trong khả năng chi trả, thuận tiện và bền vững; cải thiện an toàn giao thông, mở rộng giao thông công cộng với chú ý đặc biệt tới nhu cầu của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi**

Tỉnh An Giang ban hành Kế hoạch số 21/KH-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh về việc Triển khai Thực hiện Chương trình trợ giúp người khuyết tật tỉnh An Giang giai đoạn 2021 – 2030; ban hành Quyết định số 159/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án xây dựng và quản lý khai thác, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trên địa bàn.

Để nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, đã đưa vào hoạt động hệ thống mạng lưới xe buýt có 71 xe phủ kín trên 15 tuyến nội tỉnh và liên tỉnh; Công ty đã bố trí phương tiện đảm bảo tiếp cận của người khuyết tật và miễn giảm giá vé cho người khuyết tật. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn về giao thông tiếp cận; bảo đảm tất cả các công trình, dự án giao thông công cộng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn tiếp cận cho người khuyết tật như: 30% phương tiện có bố trí ghế dành riêng cho người khuyết tật khi các Đơn vị trúng các gói thầu tuyến xe buýt mới; 20% tỷ lệ bên xe khách đảm bảo tiếp nhận người khuyết tật.

### **Mục tiêu 11.3: Đến năm 2030, tăng cường năng lực lập quy hoạch và phát triển đô thị bao trùm và bền vững, có sự tham gia của cộng đồng**

Tính đến nay, toàn tỉnh hiện có 22 đô thị, trong đó: 01 đô thị loại I là thành phố Long Xuyên, 01 đô thị loại II là thành phố Châu Đốc, 01 đô thị loại III là thị xã Tân Châu, 07 đô thị loại IV: thị xã Tịnh Biên; Thị trấn Núi Sập, thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Chợ Mới mở rộng, thị trấn Cái Dầu mở rộng, thị trấn Tri Tôn mở rộng và thị trấn An Châu mở rộng và 12 đô thị loại V: thị trấn An Phú, thị trấn Long Bình, thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, thị trấn Ba Chúc, thị trấn Cô Tô, thị trấn Vĩnh Bình, thị trấn Mỹ Luông, thị trấn Phú Hòa, thị trấn Óc Eo, thị trấn Hội An và thị trấn Đa Phước. Tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 42%.

Toàn tỉnh hiện có khoảng 252 đồ án quy hoạch đô thị xây dựng; trong đó có 02 đồ án: Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030; Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đến năm 2035 (sau khi thành phố Long Xuyên được công nhận là đô thị loại I) thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó, trong quá trình nghiên cứu lập quy hoạch đô thị cơ quan lập quy hoạch (chủ đầu tư) hầu hết đều thực hiện lấy ý kiến cơ quan, tổ chức cộng đồng dân cư có liên quan đảm bảo theo quy định tại Điều 20, 21 Luật Quy hoạch đô thị.

Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu (tính bình quân chung 03 đô thị Long Xuyên, Châu Đốc và Tân Châu) so với đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung chiếm khoảng 63%; Tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết 1/500 so với đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung chiếm khoảng 21%. Nhìn chung, tỷ lệ này phù hợp theo bình quân chung các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long do nguồn vốn lập quy hoạch còn hạn chế.

### **Mục tiêu 11.4 Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận**

An Giang là một trong các tỉnh Nam Bộ sở hữu loại hình nghệ thuật Đờn ca tài tử (ĐCTT). Thực hiện Chương trình hành động quốc gia đã cam kết với UNESCO, tỉnh An Giang đã triển khai nhiều hoạt động trong công tác bảo tồn và phát huy loại hình ĐCTT như: xây dựng kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị nghệ thuật ĐCTT Nam Bộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2129/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 phê duyệt Đề án bảo vệ và phát huy giá trị nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2021.

Nhằm huy động nguồn lực mới, sự đầu tư đồng bộ, thiết thực và hiệu quả của Nhà nước và toàn xã hội cho loại hình nghệ thuật ĐCTT Nam Bộ tiếp tục được bảo tồn và phát huy, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án Bảo vệ và phát huy giá trị Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2027. Bên cạnh đó, để tôn vinh nghệ nhân, đã xây dựng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực Di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật ĐCTT Nam Bộ. Qua 3 đợt xét tặng, tỉnh An Giang được Chủ tịch nước quyết định phong tặng danh hiệu cho 03 nghệ nhân nhân dân, 24 Nghệ nhân ưu tú lĩnh vực Di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật ĐCTT Nam

Bộ. Năm 2022, xây dựng hồ sơ đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”, An Giang được quyết định phong tặng 01 nghệ sĩ ưu tú lĩnh vực nghệ thuật ĐCTT.

**Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GRDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương**

Đề chủ động trong công tác phòng, chống, ứng phó kịp thời, hiệu quả, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh trong năm 2023, Ban Chỉ huy UPBĐKH-PCTT và PTDS tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện 02 kế hoạch: (1) Kế hoạch Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2023 trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 13/QĐ-BCH, ngày 15/3/2023); (2) Kế hoạch Phòng chống hạn hán và xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, mùa khô năm 2023 trên địa bàn tỉnh (Quyết định số 10/QĐ-BCH, ngày 10/02/2023 của Ban Chỉ huy UP BDKH-PCTT và PTDS tỉnh). Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã triển khai kế hoạch hiệp đồng phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh năm 2023. UBND tỉnh cũng đã ban hành các phương án như: (1) Phương án hộ đê bảo vệ trọng điểm đê cấp III năm 2023 vùng Đông kênh Bảy xã, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (QĐ số 786/QĐ-UBND ngày 02/6/2023); (2) Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước Thủy Liêm 1, xã An Hảo, thị xã Tịnh Biên (QĐ số 803/QĐ-UBND ngày 05/6/2023); (3) Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước Soài So, xã Núi Tô, huyện Tri Tôn (QĐ số 802/QĐ-UBND ngày 05/6/2023); (4) Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước Ô Túc Sa, xã An Cư, thị xã Tịnh Biên (QĐ số 801/QĐ-UBND ngày 05/6/2023). Ban Chỉ huy UPBĐKH - PCTT và PTDS tỉnh đã ban hành Phương án Phòng chống hạn hán thiếu nước trên địa bàn tỉnh An Giang (Phương án số 54/PA-PCTT ngày 30/6/2023 của Ban Chỉ huy UPBĐKH - PCTT và PTDS tỉnh An Giang).

**Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác**

- Hoàn thiện quy hoạch xử lý chất thải tại các đô thị. Vận hành tốt hệ thống thu gom, xử lý chất thải. Tỉnh đang quy hoạch chi tiết về hệ thống thu gom chất thải tại các đô thị, bao gồm việc xác định vị trí và số lượng các bãi chứa chất thải, hệ thống đường ống và các phương tiện vận chuyển chất thải.

Phân loại chất thải tại nguồn: đảm bảo các loại chất thải có thể được xử lý một cách hiệu quả và bảo vệ môi trường. Các biện pháp phổ biến để thực hiện phân loại chất thải bao gồm giáo dục cộng đồng, cung cấp hộp phân loại chất thải tại các điểm thu gom, và xây dựng các cơ sở xử lý chất thải phù hợp.

Thu gom chất thải: Hệ thống thu gom chất thải nên được vận hành một cách hiệu quả để đảm bảo rằng chất thải được thu gom đầy đủ từ các nguồn khác nhau trong đô thị. Các bãi chứa chất thải nên được đặt ở vị trí thuận tiện và dễ tiếp cận, và lịch trình thu gom chất thải phải được tuân thủ đều đặn.

Xử lý chất thải: các phương pháp xử lý chất thải như tái chế, ủ phân, đốt

cháy, và chôn lấp. Việc lựa chọn phương pháp phù hợp phụ thuộc vào loại chất thải, tiêu chuẩn môi trường và khả năng tài chính của đô thị.

**Giáo dục và tạo động lực:** Giáo dục cộng đồng về ý thức bảo vệ môi trường và tầm quan trọng của việc xử lý chất thải là rất quan trọng, tạo động lực cho cộng đồng tham gia vào việc phân loại chất thải và sử dụng các dịch vụ thu gom một cách đúng quy trình.

**Quản lý và giám sát:** quản lý và giám sát hiệu quả để quy hoạch và vận hành hệ thống xử lý chất thải được tuân thủ đúng quy trình. Các cơ quan chức năng phải đảm bảo việc thực hiện quy hoạch và kiểm tra chất lượng môi trường để đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường.

- Xử lý nước thải tập trung tại các đô thị loại IV trở lên đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường, áp dụng chế độ kiểm tra, quan trắc nước thải sau xử lý theo các Quy định hiện hành. Xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng xử lý nước thải hiệu quả, bao gồm các công trình thiết bị như trạm bơm, hố ga, hệ thống cống thông thoáng và các nhà máy xử lý nước thải ở các nhà máy, xí nghiệp, khu, cụm công nghiệp. Áp dụng các công nghệ xử lý nước thải phù hợp như xử lý bằng quá trình sinh học, xử lý vật lý-hóa học, và các phương pháp tiên tiến như màng ngược, UV diệt khuẩn, hoặc oxy hóa khử mùi. Thực hiện quản lý rõ ràng và hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải, bao gồm việc lập kế hoạch vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa, quản lý vận chuyển và xử lý chất thải từ quá trình xử lý nước thải. Tăng cường giám sát và kiểm tra định kỳ để đảm bảo hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn.

**Mục tiêu 11.7: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập với không gian công cộng xanh, an toàn và thân thiện cho toàn dân, đặc biệt đối với phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật**

Không gian công cộng xanh là một trong các chỉ tiêu bắt buộc phải có trong đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị và các đô thị khác (quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết, ...). Các loại quy hoạch nêu trên đều phải có bố trí diện tích cây xanh phục vụ phù hợp theo quy định của Bộ Xây dựng. Các khu vực cây xanh, không gian công cộng được xây dựng đồ án phải bố trí lối đi cho các đối tượng tiếp cận được thuận tiện, đảm bảo yêu cầu theo quy định của Bộ Xây dựng và rà soát quy hoạch đô thị từ cách tiếp cận đô thị bền vững (đô thị xanh, sinh thái và kinh tế,...) và quy hoạch không gian đô thị đảm bảo hiệu quả kinh tế - sinh thái.

**Mục tiêu 11.8: Hỗ trợ việc kết nối thông suốt về kinh tế, xã hội và môi trường giữa nội, ngoại thành và nông thôn thông qua việc tăng cường công tác quy hoạch phát triển vùng**

Đưa ra kế hoạch và quy hoạch phát triển vùng rõ ràng và cụ thể dựa trên các yếu tố xã hội, kinh tế và môi trường để đảm bảo rằng quy hoạch phát triển vùng là bền vững và mang lại lợi ích cho cộng đồng, bao gồm mục tiêu, chiến lược và các biện pháp cụ thể để nâng cao kết nối giữa nội, ngoại thành và nông thôn; xác định các nguồn lực và tiềm năng phát triển của từng vùng và định hướng phát triển phù hợp với đặc thù của vùng đó. Khuyến khích phát triển kinh tế đa



ngành trong các vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là ở nông thôn, để tạo ra nhiều cơ hội việc làm và thu hút đầu tư.

**11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa**

Tỉnh ủy An Giang đã ban hành Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Chương trình số 15-CTr/TU ngày 15/11/2022); UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 558/KH-UBND ngày 30/6/2023 Thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ và Chương trình số 15-CTr/TU ngày 15/11/2022 của Tỉnh ủy Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Bên cạnh đó, các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 148/NQ-CP và Chương trình số 15-CTr/TU; xác định rõ việc xây dựng và thực hiện chính sách về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên trong quá trình phát triển.

Theo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023; trong đó, định hướng đến năm 2030 tổng số đô thị toàn tỉnh là 27 đô thị; theo đó, số lượng đô thị tăng sẽ làm tăng dân số đô thị, người dân đô thị sẽ tiếp cận được các tiện ích và điều kiện sống tốt hơn. Bên cạnh đó, Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; định hướng của Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, mỗi đô thị trên địa bàn tỉnh phát triển đều gắn bó và quan hệ mật thiết với sự phát triển của toàn vùng, tạo tiền đề quan trọng để xây dựng và phát triển đô thị tỉnh nhà theo hướng ổn định, bền vững.

Định hướng quy hoạch đô thị lồng ghép thích ứng biến đổi khí hậu trong đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đến năm 2035 (được phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND tỉnh An Giang ) và đề án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đến năm 2035 (được phê duyệt tại Quyết định số 3093/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh An Giang). Ngoài ra, theo các Chương trình, đề án đầu tư các khu, cụm tuyến dân cư để di dời, bố trí các hộ có nhà sông kênh rạch, khu vực cảnh báo nguy cơ sạt lở sẽ giảm thiểu được các tác động ảnh hưởng đến tính người và tài sản của người dân.

**Mục tiêu 11.10: Phát triển nông thôn bền vững, đảm bảo hài hòa các khía cạnh phát triển kinh tế; đô thị hóa; bao trùm; bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống**

## **của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ**

Đối với trồng trọt: Lúa gạo: Phát triển ngành lúa gạo nước theo hướng bền vững, đảm bảo hiệu quả, chất lượng, có giá trị gia tăng cao, tiếp tục trở thành ngành hàng xuất khẩu chiến lược của tỉnh và của Quốc gia, đồng thời khai thác tốt thị trường trong nước. Trái cây: Phát triển theo nhu cầu thị trường, hướng tới thị trường trong và ngoài nước giá trị cao, ưu tiên phát triển một số loại như: xoài, chuối, cây có múi, nhãn, mít... Thúc đẩy cải tạo vườn tạp trái cây, đa dạng hóa hệ thống canh tác gắn với phát triển du lịch sinh thái. Rau màu: Phát triển đa dạng hóa sản phẩm hàng hóa theo nhu cầu của thị trường, tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ cho các vùng sản xuất tập trung, các vùng chuyển đổi trên nền lúa kém hiệu quả. Tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao, các quy trình sản xuất bền vững theo thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ theo hướng tiết kiệm nước, tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Thủy sản: Phát triển ngành cá tra trở thành ngành công nghiệp sản xuất lớn, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái, tăng cường mở rộng thị trường xuất khẩu. Đầu tư mạnh cho chế biến sâu, đa dạng hóa các sản phẩm chế biến thủy sản. Tiếp tục đa dạng hóa các đối tượng, hình thức nuôi theo nhu cầu thị trường, khuyến khích nuôi công nghiệp, áp dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt theo yêu cầu của thị trường.

Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi bền vững, an toàn sinh học, gắn với thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chuyển nhanh sang chăn nuôi tập trung ngoài khu dân cư; ứng dụng khoa học và công nghệ; tổ chức sản xuất khép kín, liên kết chuỗi với hệ thống giết mổ tập trung, nhà máy chế biến, nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi; tăng cường kiểm soát dịch bệnh, chất lượng và giá cả thức ăn, thuốc thú y, xử lý môi trường.

Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng NTM dần đi vào đời sống của người dân nông thôn và được sự hưởng ứng tích cực của các tầng lớp trong xã hội. Có 03 huyện hoàn thành Chương trình NTM được Thủ tướng Chính phủ công nhận gồm: Thành phố Châu Đốc (năm 2018), Thành phố Long Xuyên (năm 2019) và huyện Thoại Sơn (năm 2019); có 76/110 xã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn NTM, đạt tỷ lệ 64,54%; có 34 xã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn NTM nâng cao; có 02 xã đạt chuẩn “Xã NTM kiểu mẫu; có 12 ấp tại các xã biên giới, xã khó khăn trên địa bàn tỉnh được Chủ tịch UBND cấp huyện công nhận đạt chuẩn “Áp NTM”.

### **Mục tiêu 12.1: Thực hiện Khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững theo cam kết quốc tế**

Công tác tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức cho cộng đồng và doanh nghiệp quy định pháp luật về bảo vệ môi trường được đẩy mạnh. Theo đó, năm 2023, tổ chức 12 buổi hội nghị, tập huấn với sự tham dự của hơn 1.400 đại biểu là cán bộ, đảng viên, chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh và tầng lớp nhân dân, với các chuyên đề về hiện trạng môi trường, công tác quản lý rác thải, thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường... Năm 2023, phát động và tổ chức

thực hiện các sự kiện môi trường quan trọng trong năm 2023: Ngày Môi trường thế giới (05/6), Ngày Đại dương thế giới (08/6); Ngày Quốc tế Đa dạng sinh học năm 2023, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn, từ đó góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường của cộng đồng, người dân.

**Mục tiêu 12.2: Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản**

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 89-KH/TU ngày 15/12/2022 về thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về “Định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 497/KH-UBND ngày 16/6/2023 về thực hiện Kế hoạch số 89-KH/TU ngày 15/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 về Quy chế quản lý, khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu giám sát hoạt động khai thác cát sông trên địa bàn tỉnh. Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và triển khai Kế hoạch số 53/KH-STNMT ngày 05/07/2023 về việc tổ chức tập huấn hệ thống giám sát khai thác tài nguyên khoáng sản cho các cơ quan chức năng và doanh nghiệp để thực hiện quản lý, giám sát, xử phạt theo quy định và đã tổ chức hoàn thành lớp tập huấn cho các Sở ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các tổ chức được cấp phép khai thác cát sông. Triển khai cho các doanh nghiệp lắp đặt 13 màn hình giám sát hoạt động khai thác khoáng sản đối với các khu vực khai thác cát sông trên địa bàn tỉnh.

**Mục tiêu 12.3: Đến năm 2030, giảm một nửa chất thải lương thực tính theo đầu người và giảm tổn thất lương thực trong chuỗi sản xuất và cung ứng, bao gồm cả những tổn thất sau thu hoạch**

Thực hiện liên kết sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản thời gian qua đáng khích lệ. Lúa gạo: Tỷ lệ sản xuất theo liên kết vẫn còn khá khiêm tốn so với kỳ vọng, đến nay các doanh nghiệp chỉ triển khai ký hợp đồng bao tiêu lúa cho nông dân vụ Đông Xuân 2022-2023 thông qua các HTX/THT và các hộ nông dân với diện tích 41.136 ha đạt 27,92% so với diện tích kế hoạch (kế hoạch 147.350 ha chiếm 64,48% diện tích xuống), đạt 18,07% so với diện tích xuống giống. Vụ Hè Thu 2023, các doanh nghiệp đã triển khai ký hợp đồng bao tiêu lúa cho nông dân với diện tích 33.676 ha/145.540 ha đạt 23.14% so với kế hoạch (kế hoạch là 145.540 ha chiếm 63,62% diện tích xuống giống), đạt 14,72% so với diện tích xuống giống, liên kết còn thấp so với diện tích xuống giống của tỉnh. Cây ăn trái: Hiện có 11 doanh nghiệp thực hiện liên kết cây ăn trái với diện tích 1.648 ha (Công ty Nafood Group 150 ha; Công ty TNHH Nông nghiệp Hoàng Phan 350 ha, Công ty XNK trái cây Chánh Thu 140 ha...). Rau màu: hiện có 10 doanh nghiệp liên kết với diện tích 1.572,6 ha (Công ty Antesco 1.427,8 ha; Công ty TNHH Nam Phương 30 ha; TNHH Nông nghiệp Hoàng Phan (dưa lưới) 10 ha...). Chăn nuôi: Đã thực hiện LK SX với doanh nghiệp với số lượng 395.100 vật nuôi, đã xuất bán là 390.100 con, gồm: Heo thịt 5.100 con; Gà thịt 295.000 con; Vịt thịt 90.000 con). Thủy sản: Tổng diện tích thực hiện liên kết là 8.392,06 ha (trong đó: Cá tra thương phẩm 8.386.64 ha; lươn 21,06 ha; Éch 2 ha; Cá lóc 3,42 ha); Áp dụng các quy trình sản

xuất tiến bộ trong canh tác, thực hành nông nghiệp tốt (Viet GAP, Global GAP...); thực hiện đồng bộ các giải pháp về giống; kỹ thuật nuôi, canh tác, đầu tư thâm canh để đảm bảo năng suất và chất lượng nguyên liệu nông sản. Tuy nhiên, hiện nay tỷ lệ các diện tích sản xuất đạt các tiêu chuẩn và có chứng nhận chất lượng vẫn còn khá thấp so với tổng diện tích sản xuất. Tỉnh tiếp tục tạo mọi điều kiện để doanh nghiệp thực hiện các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ với nông dân hoặc thông qua các HTX, THT để tăng dần tỷ lệ sản xuất theo hợp đồng bền vững, hình thành vùng nguyên liệu phục vụ cho xuất khẩu.

**Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường**

Tiếp nhận, quản lý, giám sát 294 báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Trên cơ sở đó, thông báo kết quả quan trắc định kỳ vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và yêu cầu doanh nghiệp khắc phục theo quy định. Hàng năm, tổ chức thực hiện Chương trình quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh. Qua mỗi đợt quan trắc, đều thông tin kịp thời kết quả quan trắc đến các Sở ngành, địa phương để phục vụ công tác quản lý và công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường. Để tăng cường năng lực quản lý, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh thực hiện dự án Trang bị trạm quan trắc môi trường tự động tỉnh An Giang, trong đó đã đầu tư lắp đặt mới 11 trạm quan trắc nước mặt tự động và 01 trạm quan trắc không khí tự động.

**Mục tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể lượng chất thải phát sinh, tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải**

Nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 556/KH-STNMT ngày 13/9/2021 về việc tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh An Giang và Kế hoạch số 313/KH-UBND ngày 26/4/2023 về việc xây dựng mô hình thí điểm phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thành phố Châu Đốc và Long Xuyên (02 mô hình). Ngoài ra, trong năm 2023 đã phối hợp kiểm tra, hỗ trợ 10 xã thực hiện đạt chuẩn xã NTM và xã NTM nâng cao (theo đó, các hộ dân trên địa bàn xã đã triển khai thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và lồng ghép thực hiện giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải nhựa đối với xã NTM đạt trên 50% tổng số hộ dân và xã NTM nâng cao đạt trên 70% tổng số hộ dân).

Các khu xử lý chất thải: hiện tỉnh có 06 khu xử lý rác thải tập trung, gồm: (1) khu xử lý chất thải rắn Bình Hoà - huyện Châu Thành: hiện đang vận hành chôn lấp hợp vệ sinh và đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác (công nghệ đốt), công suất 300 tấn/ngày, dự kiến đưa vào hoạt động năm 2023; (2) khu xử lý chất thải rắn Kênh 10 - thành phố Châu Đốc với công suất 200 tấn/ngày và khu xử lý chất

thải rắn Phú Thạnh - huyện Phú Tân với công suất 120 tấn/ngày hiện đang vận hành chôn lấp hợp vệ sinh; (3) Nhà máy xử lý rác Thoại Sơn (công nghệ đốt), 50 tấn/ngày, đang vận hành ổn định; (4) Nhà máy xử lý rác Chợ Mới (công nghệ đốt), 100 tấn/ngày, đang tiến hành thi công; (5) dự kiến đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác (công nghệ đốt) liên huyện tại huyện Châu Phú với công suất 400-500 tấn/ngày; (6) đang chuẩn bị đầu tư lò đốt rác sinh hoạt tại huyện Tri Tôn với quy mô 50 tấn/ngày. Ngoài ra, tỉnh đang thực hiện 02 dự án đóng cửa xử lý triệt để các bãi rác thải trên địa bàn tỉnh gồm: Dự án đóng cửa 03 bãi rác (Tân Châu, Thoại Sơn, Chợ Mới) và dự án đóng cửa 25 bãi rác phân tán gây ô nhiễm môi trường. Hiện nay, công tác thu gom xử lý chất thải rắn được thực hiện bởi Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang thông qua 11 Xí nghiệp môi trường tại 11 đơn vị hành chính cấp huyện trực tiếp thực hiện. Tổng khối lượng rác thải sinh hoạt được thu gom khoảng 1.106,46 tấn/ngày (chưa bao gồm khối lượng rác sinh hoạt của một số tuyến đường nhỏ, hẻm, kênh rạch trên địa bàn phường, xã, thị trấn).

**Mục tiêu 12.6: Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp áp dụng các thông lệ bền vững, bao gồm công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường; thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người nghèo và nhóm dân cư yếu thế; tích hợp các thông tin về tính bền vững vào báo cáo định kỳ của mình.**

Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp áp dụng các thông lệ bền vững là một phương pháp quan trọng để thúc đẩy sự phát triển kinh doanh và bảo vệ môi trường. Các biện pháp như công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường giúp giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường và tài nguyên, đồng thời tăng cường hiệu quả sản xuất và cạnh tranh của doanh nghiệp. Đối với việc thực hiện trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp đóng góp tích cực vào việc giảm nghèo và hỗ trợ nhóm dân cư yếu thế trong cộng đồng, được thực hiện thông qua việc tạo cơ hội việc làm, đào tạo kỹ năng, đóng góp vào các chương trình xã hội và các hoạt động từ thiện, giúp cải thiện chất lượng cuộc sống của cộng đồng và xây dựng một môi trường kinh doanh bền vững.

Tích hợp thông tin về tính bền vững vào báo cáo định kỳ là một cách để doanh nghiệp thể hiện cam kết và tiến bộ của mình trong việc thực hiện các tiêu chuẩn bền vững. Báo cáo này bao gồm các chỉ số và thông tin liên quan đến tiêu chí bền vững, chẳng hạn như tiết kiệm năng lượng, giảm lượng khí thải, quản lý chất thải và tác động xã hội. Điều này giúp doanh nghiệp theo dõi và đánh giá tiến bộ của mình, đồng thời tạo lòng tin và minh bạch với các bên liên quan, bao gồm cổ đông, khách hàng và cộng đồng.

**Mục tiêu 12.7: Đến năm 2030, bảo đảm người dân ở mọi nơi có thông tin và nhận thức phù hợp về phát triển bền vững và cách sống hài hòa với thiên nhiên**

Thực hiện tuyên truyền trên các chuyên trang, chuyên mục, kênh thông tin (Fanpage, Facebook, Youtube, Zalo) của Báo An Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang với chuyên mục “Chuyển đổi số và Truyền thông”; Cổng thông tin điện tử tỉnh và Cổng thông tin điện tử thành phần của các cơ quan, đơn

vị, địa phương; Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố và Đài Truyền thanh các xã, phường, thị trấn đã được xây dựng và đang duy trì. Tuyên truyền đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người dân trên địa bàn tỉnh về ý nghĩa, vai trò, tầm quan trọng và lợi ích thiết thực của chuyển đổi số đối với cuộc sống nói riêng và mỗi cá nhân và sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội nói chung của tỉnh.

Hệ thống thông tin cơ sở trong tỉnh tiếp tục khẳng định là kênh thông tin, tuyên truyền chủ lực ở tuyến cơ sở. Hệ thống Đài truyền thanh cấp xã thường xuyên tiếp âm, phát sóng các chương trình phát thanh từ Đài truyền thanh huyện để cung cấp những thông tin thiết yếu cho nhân dân ở tuyến cơ sở, đáp ứng tốt nhu cầu cập nhật thông tin của người dân. Đang thực hiện các thủ tục đầu tư, mua sắm thiết bị phát thanh ứng dụng CNTT – viễn thông lắp đặt tại đài xã và ngoài trời, đảm bảo đến cuối năm 2023, 100% xã toàn tỉnh An Giang có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các ấp đạt theo quy định của bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao về thông tin và truyền thông. Thường xuyên kiểm tra, rà soát đối chiếu kết quả thực hiện báo cáo trên phần mềm quản lý nghiệp vụ lĩnh vực Thông tin cơ sở theo chỉ đạo của Cục Thông tin cơ sở.

### **Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai**

**Mục tiêu 13.1: Tăng cường khả năng chống chịu và thích nghi với rủi ro liên quan tới biến đổi khí hậu, ứng phó với thiên tai và các thảm họa tự nhiên khác**

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch tăng cường công tác quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh An Giang (Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 03/06/2023); Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp Văn phòng thường trực Phòng chống thiên tai thực hiện đo đạc, sạt lở định kỳ 2 lần/năm (vào mùa khô - tháng 4 và mùa mưa - tháng 11) và đo đạc sạt lở đột xuất kịp thời và hiệu quả. Theo kết quả quan trắc đợt 1 năm 2023, toàn tỉnh hiện có 56 đoạn sông cảnh báo nguy cơ sạt lở từ mức độ bình thường đến đặc biệt nguy hiểm với tổng chiều dài 181.540m. Trong đó có 05 đoạn ở mức độ bình thường, 46 đoạn ở mức độ nguy hiểm và 05 đoạn được cảnh báo ở mức độ đặc biệt nguy hiểm. UBND tỉnh đã triển khai thực hiện các nhiệm vụ, dự án về thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, như phê duyệt “Đề án truyền thông, nâng cao nhận thức, năng lực về biến đổi khí hậu cho cơ quan quản lý các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2025”...

Giai đoạn 2018-2023, đã triển khai thực hiện 07 nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu: Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia “Nghiên cứu đề xuất các giải pháp khai thác và sử dụng nguồn nước hợp lý để phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang và vùng phụ cận trong bối cảnh phát triển thượng nguồn Mê Kông và biến đổi khí hậu”. Đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình đất ngập nước nhân tạo thay thế mô hình 03 vụ lúa trong vùng đê bao khép kín, tỉnh An Giang”. Đề tài “Ứng dụng công nghệ viễn thám kết hợp đánh giá chất lượng đất phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho các tiểu vùng sản xuất lúa kém hiệu quả do hạn ở tỉnh An Giang”. Đề tài “Ứng

dụng công nghệ viễn thám kết hợp đánh giá chất lượng đất phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho các tiểu vùng sản xuất lúa kém hiệu quả do hạn ở tỉnh An Giang”. Đề tài “Nghiên cứu xây dựng thử nghiệm hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ sạt lở do hiện tượng thời tiết cực đoan trên nền tảng trí tuệ nhân tạo”. Đề tài “Xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu phục vụ đề án xây dựng và phát triển thương hiệu gạo An Giang tại huyện Châu Phú, tỉnh An Giang”. Hỗ trợ dự án: “Ứng dụng thiết bị bay không người lái phục vụ sản xuất nông nghiệp tại Hợp tác xã nông nghiệp Sơn Hòa”.

### **Mục tiêu 13.2: Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển**

Thực hiện Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội, Quyết định số 600/QĐ-BKHĐT ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động và tích hợp tăng trưởng xanh vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, tỉnh đã lồng ghép thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và tích hợp tăng trưởng xanh vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của tỉnh. Bên cạnh đó, UBND tỉnh An Giang cũng đã tích cực ban hành các quyết định, kế hoạch triển khai thực hiện các Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu và Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.

### **Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai**

UBND tỉnh đã phê duyệt “Đề án truyền thông, nâng cao nhận thức, năng lực về biến đổi khí hậu cho cơ quan quản lý các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2025. Đã tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và các thành phần xã hội về các vấn đề biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực trong quản lý và lập kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt chú trọng tới phụ nữ, thanh niên, cộng đồng địa phương và những nhóm dễ bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu. Phối hợp Trung tâm Truyền thông Tài nguyên và Môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang, tổ chức trồng 05 ha tràm nội (100.000 cây) tại rừng tràm Tân Tuyền, huyện Tri Tôn đồng thời tuyên truyền về việc trồng rừng góp phần tăng cường khả năng lưu trữ cacbon giảm phát thải khí nhà kính giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

UBND tỉnh triển khai thực hiện các hoạt động tổ chức hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia phòng chống thiên tai năm 2023. Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang đã phát sóng trên sóng truyền hình và phát thanh gần 100 tin, bài, trên 10 phóng sự truyền hình về triển khai công tác phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh, các giải pháp phòng ngừa, ứng phó thiên tai, lồng ghép tuyên truyền các hoạt động

hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia phòng chống thiên tai năm 2023 trong các câu chuyện truyền thanh, trong tiết mục “Tài nguyên môi trường” phát sóng với tần suất 1 kỳ/ tháng, thời lượng 10 phút,...

**Mục tiêu 14.1: Đến năm 2030, đảm bảo sự bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng, các dịch vụ hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng và đất khô hạn theo các quy định quốc tế**

Tỉnh đã phát động tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Quốc tế đa dạng sinh học năm 2023, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện; báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 17/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn chim hoang dã, di cư tại Việt Nam.

**Mục tiêu 14.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng**

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 04/5/2021 về trồng cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang, giai đoạn 2021 – 2025, theo đó đã trồng cây xanh phân tán và một phần diện tích trồng rừng tập trung (gồm trồng mới rừng đặc dụng và rừng sản xuất, không tính diện tích trồng rừng thay thế và trồng lại rừng sản xuất sau khai thác gỗ). Ước tính diện tích rừng được chăm sóc cả năm 2023 (bao gồm diện tích từ các năm trước) khoảng 2.311 ha, bằng 113,51%, tăng 275 ha so năm 2022; diện tích rừng được bảo vệ là 1.300 ha (gồm 275 ha rừng trồng mới trong năm 2023), bằng 126,82% so năm trước.

**Mục tiêu 14.3: Đến năm 2030, tăng cường phòng thoái hóa đất, bao gồm đất bị ảnh hưởng bởi hiện tượng sa mạc hóa, hạn hán, lũ lụt và do các nguyên nhân khác**

Năm 2023 đã thực hiện chuyển đổi sang rau màu và cây ăn trái trên nền đất lúa kém hiệu quả là 6.274 ha, đạt 83,95 % kế hoạch. Trong đó: Vụ Đông Xuân 2022-2023 là 2.848 ha, đạt 108,9% kế hoạch; vụ Hè Thu là 2.083 ha, đạt 69,7% kế hoạch; ước vụ Thu Đông 2023 diện tích chuyển đổi 1.343,2 ha. Năm 2024 sẽ tiếp tục thực hiện chuyển đổi, luân canh cây trồng hợp lý. Theo đó, kế hoạch tổng diện tích chuyển đổi sang trồng rau, màu và cây ăn trái năm 2024 là 7.463,1 ha; trong đó, nhóm rau dưa: 1.465,5 ha; nhóm cây màu: 2.933,6 ha và nhóm cây ăn trái: 3.064,0 ha. Bên cạnh đó, toàn ngành nông nghiệp tiếp tục tập trung triển khai nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả, đẩy mạnh truy xuất nguồn gốc, áp dụng đồng bộ các mô hình, các giải pháp tổng hợp trong sản xuất lúa như: IPM, 3G3T, 1P5G, công nghệ sinh thái, SRP..., ứng dụng công nghệ thông tin, giúp nâng cao năng lực sản xuất theo hướng chuyên sâu, bền vững.

**Mục tiêu 14.4: Đến năm 2030, đảm bảo bảo tồn các hệ sinh thái rừng có tầm quan trọng quốc gia và quốc tế, bao gồm cả tính đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, phục vụ cho phát triển bền vững**



Từ năm 2018 đến năm 2023 tỉnh An Giang tiếp tục thực hiện công tác bảo vệ rừng và phát triển rừng theo Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025. Hàng năm xây dựng và triển khai Kế hoạch bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng các cấp. Triển khai và ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành công tác bảo vệ rừng, thực hiện các giải pháp bảo vệ rừng, PCCCR theo tình hình thực tế tại địa phương.

**Mục tiêu 14.5: Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp**

Ngăn chặn sự suy giảm các loài hoang dã bị đe dọa, đặc biệt loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Điều tra, quan trắc, định kỳ cập nhật và công bố Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Điều tra, đánh giá hiện trạng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quý, hiếm và định kỳ cập nhật, biên soạn, tái bản Sách Đỏ Việt Nam. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các mục tiêu và nhiệm vụ của Đề án Bảo vệ các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng. Thực hiện các chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, đặc biệt ưu tiên đối với các loài thú lớn nguy cấp: Voi, Hổ, Sao La và các loài linh trưởng. Tăng cường hợp tác giữa các nước để chống lại tình trạng buôn bán động thực vật hoang dã bị khai thác trái phép.

**Mục tiêu 14.6: Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế**

Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng: Ngành Nông nghiệp đã và đang phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chi cục Kiểm lâm An Giang, Ban Quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh triển khai nội dung liên quan về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam, và thực hiện tuần tra, kiểm tra việc buôn bán trái phép động vật rừng, động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh An Giang

**Mục tiêu 14.7: Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng**

Hàng năm, ngành nông nghiệp, các cơ quan chức năng và địa phương tổ chức tuần tra, kiểm tra việc buôn bán trái phép động vật rừng, động vật hoang dã trên toàn địa bàn tỉnh An Giang và triển khai nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để bảo tồn các loài chim hoang dã, di cư tại Việt Nam.

**Mục tiêu 14.8: Đến năm 2020, có biện pháp hiệu quả để ngăn ngừa, kiểm soát và phòng trừ các loài sinh vật ngoại lai xâm hại đối với các hệ sinh thái đất và nước; tăng cường quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen**

Các loài sinh vật ngoại lai xâm hại là những loài không tự nhiên hiện diện

trong một khu vực cụ thể và gây hại đến hệ sinh thái địa phương. Các loài này thường được đưa vào một môi trường mới thông qua hoạt động con người, như thương mại, du lịch, hoặc nông nghiệp. Một số loài sinh vật ngoại lai phổ biến bao gồm cây cỏ, cá, côn trùng, động vật, và vi khuẩn.

Một số loài sinh vật ngoại lai xâm hại: Cây cỏ: Một số loài cây cỏ ngoại lai xâm hại đã được phát hiện và ghi nhận trên khắp Việt Nam. Ví dụ, cây cỏ *Mauremianthemum racemosum* từ Nam Mỹ và cây cỏ *Eichhornia crassipes* từ châu Phi được biết đến là gây hại cho hệ thống thủy lợi và gây cản trở cho sự phát triển của các loài thực vật địa phương. Cá: Một số loài cá ngoại lai, như cá da trơn (*Clarias gariepinus*) từ châu Phi và cá dầm (*Hypophthalmichthys molitrix*) từ châu Á, đã được ghi nhận ở Việt Nam. Các loài cá ngoại lai này có khả năng cạnh tranh với các loài cá địa phương và làm thay đổi cấu trúc hệ sinh thái nước ngọt. Côn trùng: Một số loài côn trùng ngoại lai đã gây ra sự quấy rối và tác động đến hệ sinh thái địa phương. Ví dụ, loài ong mật *Apis mellifera*, loài kiến mật *Tetramorium simillimum* và loài bọ cánh cứng *Harmonia axyridis* từ các quốc gia khác đã được ghi nhận ở Việt Nam và có thể gây hại cho loài côn trùng địa phương và cây trồng. Động vật: Một số loài động vật ngoại lai như cá sấu Mỹ (*Alligator mississippiensis*), rắn chuông (*Ophiophagus hannah*), và chim quạ (*Corvus macrorhynchos*) đã được phát hiện và ghi nhận tại Việt Nam. Những loài này có thể gây nguy hiểm cho hệ sinh thái địa phương và đe dọa an toàn của con người.

Các biện pháp để quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen. Tăng cường hợp tác và trao đổi kinh nghiệm: việc hợp tác, trao đổi thông tin và kinh nghiệm giữa các cơ quan, đơn vị và quốc gia là rất quan trọng để nâng cao năng lực kỹ thuật và chuyên môn trong quản lý an toàn sinh học. Việc tham gia vào các diễn đàn quốc tế, chia sẻ thông tin về quy định, quy trình và kinh nghiệm quản lý có thể giúp cải thiện khả năng ứng phó với các rủi ro tiềm ẩn của sinh vật biến đổi gen. Đầu tư cơ sở vật chất và nguồn lực: xây dựng các phòng thí nghiệm chuyên dụng, cung cấp thiết bị và công cụ cần thiết, và đào tạo nhân viên có chuyên môn cao về quản lý an toàn sinh học. Ngoài ra, cũng cần đảm bảo sự tham gia và hỗ trợ của cộng đồng, tăng cường giáo dục và tạo ý thức về quản lý an toàn sinh học đối với sinh vật biến đổi gen. Mọi người cần được thông báo và hiểu rõ về các rủi ro tiềm tàng và biện pháp an toàn để có thể tham gia vào quá trình quản lý một cách chủ động và hiệu quả.

### **Mục tiêu 15.1: Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong liên quan đến bạo lực ở mọi nơi**

Củng cố và nhân rộng các mô hình câu lạc bộ phòng chống tội phạm, mô hình lắp camera an ninh nhằm chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng chống bạo lực, ngoài ra thực hiện hiệu quả Chương trình hành động quốc gia về phòng, chống bạo lực gia đình. Tăng cường sự tham gia của các tổ chức xã hội trong việc tuyên truyền, giáo dục để phòng ngừa các hình thức bạo lực; giữa nhà trường - gia đình - xã hội có sự kết hợp chặt chẽ trong việc phòng, chống bạo lực gia đình nên không xảy ra tình trạng bạo lực học đường.

**Mục tiêu 15.2: Phòng ngừa và giảm đáng kể tình trạng xâm hại, bóc lột, mua bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn trẻ em và người chưa thành niên**

Nhận thức được việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em là vấn đề mang tính chiến lược lâu dài, góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị và tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tố tạo nên sự phát triển bền vững của đất nước trong tương lai, UBND tỉnh đã chỉ đạo đưa nội dung công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em thành một trong những nội dung chương trình công tác hằng năm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể cấp huyện, xã. Bên cạnh đó tăng cường công tác kiểm tra, giám sát phát hiện, can thiệp và trợ giúp kịp thời các trường hợp bị xâm hại, bị bạo lực, đặc biệt là trẻ em bị xâm hại tình dục; thực hiện quản lý cas, bảo đảm cho các em được chăm sóc, phục hồi, hòa nhập với gia đình và cộng đồng. 100% trẻ em bị xâm hại, bị bạo lực được phát hiện đều được tham vấn, tư vấn quản lý các kết nối dịch vụ theo nhu cầu của từng trường hợp cụ thể.

Công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên được đổi mới, phù hợp với từng nhóm đối tượng, thông qua nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Tăng cường đấu tranh phòng, chống mua bán người và triển khai các hoạt động hưởng ứng “Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người 30/7” để huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, toàn dân thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh. Xây dựng kế hoạch thực hiện Cao điểm tấn công trấn áp tội phạm mua bán người năm 2023. Triển khai ứng dụng phần mềm “Người trợ lý ảo” trong phòng chống xâm hại trẻ em và người dưới 18 tuổi.

**Mục tiêu 15.3: Thúc đẩy pháp quyền, đảm bảo tiếp cận công lý bình đẳng cho tất cả mọi người**

Nhằm nâng cao chất lượng hệ thống pháp luật, UBND tỉnh có văn bản về việc đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Trong đó, đề xuất nội dung xây dựng chiến lược pháp luật Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Hiện nay, việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020), để pháp luật thể hiện được ý chí, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, phát huy quyền dân chủ của người dân trong xây dựng pháp luật. Ngoài ra, UBND tỉnh cũng trình Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW2. Thực hiện triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW, Chương trình hành động số 22-CTr/TU và Kế hoạch số 728/KH-UBND đến Sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố.

**Mục tiêu 15.4: Đến năm 2030, giảm đáng kể các dòng vũ khí và tài chính trái phép; tăng cường phục hồi và hoàn trả tài sản bị đánh cắp, đấu**

## **tranh với tất cả các loại hình tội phạm có tổ chức**

Tăng cường thực hiện công tác quản lý và phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm, vi phạm về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Đã vận động thu hồi 01 vũ khí quân dụng (súng Colt45), 31 công cụ hỗ trợ, 51 giấy phép sử dụng; tiếp nhận, thu gom 01 vũ khí quân dụng (súng Colt45), 250 viên đạn, 06 phụ kiện súng hơi. Bưu điện tỉnh An Giang thu gom 08 gói bưu kiện, bưu phẩm gồm 01 bộ súng ná cao su, 07 cây dao các loại, 3,195 kg đạn bi sắt.

Tăng cường công tác nắm tình hình, kịp thời phát hiện, chỉ đạo cho Lãnh đạo và cấp ủy, chính quyền địa phương tập trung các giải pháp, biện pháp đấu tranh quyết liệt đối với các băng nhóm, đối tượng hình sự hoạt động hoặc nghi vấn hoạt động tại địa phương, không để hình thành, tái lập băng nhóm tội phạm, nhất là hoạt động theo kiểu “xã hội đen”.

### **Mục tiêu 15.5: Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ**

#### **15.5.1 Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng (PCTN); tăng cường phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng**

Thực hiện Luật PCTN năm 2018, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PCTN và yêu cầu của Trung ương, Tỉnh ủy về công tác PCTN, hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện công tác PCTN và các văn bản chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác PCTN trên toàn tỉnh, đồng thời báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Trên cơ sở đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã ban hành các kế hoạch, văn bản triển khai thực hiện công tác PCTN theo chỉ đạo của UBND tỉnh; qua đó tăng cường thực hiện theo chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác PCTN, nhất là triển khai thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa tham nhũng; nâng cao ý thức, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và phát huy vai trò, trách nhiệm của xã hội trong công tác PCTN.

#### **15.5.2. Công tác quán triệt, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về PCTN gắn với giáo dục chính trị, tư tưởng, cho đội ngũ cán bộ công chức; tăng cường công tác phối hợp, giữa cơ quan chức năng trong việc cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí góp phần thực hiện có hiệu quả công tác PCTN**

Trong kỳ báo cáo, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã thực hiện 3.112 cuộc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về PCTN với 157.527 lượt người tham dự, trọng tâm là Luật PCTN năm 2018, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ. Ngoài ra, thực hiện tuyên truyền pháp luật về PCTN trên hệ thống truyền thanh của huyện, xã, thị trấn và trên các trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị được 1.304 tin, 365 bài viết, 180 chuyên mục và 163 câu chuyện về PCTN; cấp phát 10.085 tài liệu tuyên truyền pháp luật về PCTN. Qua công tác tuyên truyền tiếp tục nâng cao hiểu biết,

ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, của đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, nhân dân, trước hết là của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác PCTN nhằm góp phần ngăn chặn, phòng ngừa hành vi tham nhũng.

Thanh tra tỉnh cùng với các cơ quan nội chính, tư pháp tiếp tục duy trì công tác phối hợp theo Quy chế phối hợp số 03-QCPH/BNCTU-TTr ngày 27/9/2016 với Ban Nội chính Tỉnh ủy trong công tác nội chính, PCTN; Quy chế phối hợp số 01/QCPH-TTT-VKS ngày 29/8/2016 với Viện Kiểm sát nhân dân trong công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tiếp công dân và xử lý đơn; giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; phòng, chống tham nhũng; trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu có liên quan; Quy chế phối hợp số 699/QCPH-CAT-TTT ngày 18/8/2015 với Công an tỉnh trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự; thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và PCTN. Nhìn chung, công tác phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan Đảng được tăng cường, các cơ quan đã chủ động trong việc phối hợp nghiên cứu, đề xuất, tham mưu về cơ chế, chính sách, pháp luật trong PCTN, những vụ việc có dấu hiệu tham nhũng do cơ quan thanh tra chuyển sang đã được khởi tố, điều tra và xét xử theo quy định.

### **15.5.3 Tăng cường công tác giám sát, thực hiện dân chủ, tạo cơ chế để nhân dân giám sát các công việc có liên quan đến ngân sách, tài sản Nhà nước**

Các cấp, các ngành tiếp tục thực hiện tốt công tác phối hợp trong việc giám sát, nâng cao hiệu quả việc giải quyết khiếu nại, tố cáo ở cơ sở, góp phần phòng ngừa, ngăn chặn, phát hiện, xử lý tham nhũng theo Chương trình phối hợp số 03/CTPH/MTTQ-TT-STP-HLG-ĐLS ngày 01/4/2015 giữa các cơ quan gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Thanh tra tỉnh, Sở Tư pháp, Hội Luật gia, Đoàn Luật sư; từ đó phát huy vai trò của các tổ chức này thông qua việc thực hiện chức năng giám sát hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương; khuyến khích, động viên, tạo điều kiện để mọi tổ chức và nhân dân tích cực tham gia vào công tác này góp phần thiết thực trong công tác PCTN.

Bên cạnh đó, các cấp ngành, địa phương đã nghiêm túc quán triệt, phổ biến Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 10/01/2019 của Bộ Chính trị, Công văn số 779-CV/TU ngày 23/05/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Công văn số 540/UBND-NC ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh về bảo vệ người phát hiện, tố giác đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; luôn tạo điều kiện đối với công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi nhiệm vụ, công vụ, đạo đức, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, quyền được biết, được cung cấp thông tin theo yêu cầu của tổ chức và công dân.

### **15.5.4 Kết quả thực hiện các biện pháp phòng ngừa tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị**

Các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng như: công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, đơn vị; thực hiện phân cấp quản lý, sử dụng ngân sách đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định; phổ biến, quán triệt thực hiện tốt quy tắc ứng xử, văn hóa công vụ, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức; Tổ kiểm tra công vụ

của tỉnh và của cấp huyện duy trì công tác kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất, qua đó kịp thời ngăn chặn, uốn nắn, xử lý các tổ chức, cá nhân có biểu hiện vi phạm quy định về ứng xử, đạo đức công vụ, gây những phiền hà, khó khăn, phiền hà trong thực thi nhiệm vụ, công vụ; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong chỉ đạo, điều hành và giải quyết công việc; thực hiện việc trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước và các khoản chi tiêu, giao dịch của các cơ quan, đơn vị được thực hiện thanh toán chuyển khoản, hạn chế việc sử dụng tiền mặt theo quy định; thực hiện chuyển đổi vị trí công tác để phòng ngừa tham nhũng theo quy định (trong kỳ báo cáo đã chuyển đổi vị trí công tác 900 trường hợp); thực hiện việc kê khai, công khai tài sản, thu nhập theo quy định; quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm quy định về xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị theo Luật PCTN năm 2018, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ và Quy định số 101-QĐ/TW ngày 07/6/2012 của Ban Bí thư về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là lãnh đạo chủ chốt các cấp.

**Mục tiêu 15.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp**

Nhìn chung, tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh đều tuân thủ đúng quy trình xây dựng, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công bằng, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận với chi phí thực thi thấp, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tiếp tục triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, trong năm 2023, UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 15/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính và thi hành án hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang và tình hình thực hiện Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và Công văn số 930/UBND-NC ngày 27/07/2023 triển khai nâng cao hiệu quả chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính và thi hành án hành chính. Đồng thời, đảm bảo xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp và tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; giám sát thực thi chính sách, tăng cường phản biện xã hội.

Tỉnh ban hành Công văn số 930/UBND-NC ngày 27 tháng 7 năm 2023 triển khai nâng cao hiệu quả chấp hành pháp luật tổ tụng hành chính và thi hành án hành chính nhằm đảm bảo xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp và tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; giám sát thực thi chính sách, tăng cường phản biện xã hội. Ngày 13 tháng 01 năm 2023.

**Mục tiêu 15.7: Đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phản hồi, bao trùm, có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp**

Công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã có tác động tích

cực đến kết quả đảm bảo tính công khai, minh bạch trong xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật; tạo điều kiện để Mặt trận và các tổ chức thành viên của Mặt trận cũng như Nhân dân tham gia giám sát, phản biện xã hội. Đồng thời, góp phần nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải cách tư pháp, nâng cao thứ hạng và điểm số trong các Bộ chỉ số đo lường năng lực điều hành, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh nhà.

Hoạt động của HĐND ngày càng đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của HĐND và đại biểu HĐND trong việc thực hiện tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của tỉnh, thu hút sự quan tâm rộng rãi của dư luận xã hội. Ngoài ra, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật đã ban hành kế hoạch triển khai các quyền của người dân.

**Mục tiêu 15.8: Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết**

Tổ chức tuyên truyền rộng rãi về quyền của công dân trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Tỉnh ban hành Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2023 về ban hành Quy chế cung cấp thông tin cho công dân của UBND tỉnh An Giang. Tổ chức Hội nghị tập huấn văn bản quy phạm pháp luật mới cho lực lượng báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh, tuyên truyền viên trong hệ thống công đoàn. Tuyên truyền để người dân nhận thức được các quyền tự do cơ bản và hưởng quyền được pháp luật quy định trong thực tế, trong năm 2023.

**Mục tiêu 16.1: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu**

UBND tỉnh đã ban hành: Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh An Giang; Kế hoạch triển khai quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo của Việt Nam đến năm 2030; Đề án Xây dựng và phát triển thương hiệu gạo tỉnh An Giang đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030; chỉ đạo Sở, ngành liên quan phối hợp, theo dõi tình hình xuất, nhập khẩu thông quan hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc; Triển khai thực hiện các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản qua cửa khẩu biên giới phía Bắc theo hình thức thương mại chính ngạch;...

Hàng năm, đã chủ động liên hệ với một số Tham tán Thương mại Việt Nam tại nước ngoài thông tin nhu cầu về thị trường và các danh mục hoạt động xúc tiến thương mại. Hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp theo hướng cụ thể và sâu sát, kết nối những doanh nghiệp khởi nghiệp, nhỏ và siêu nhỏ. Thường xuyên chuyển tiếp các thông tin đến các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu trên địa bàn tỉnh các chương trình tư vấn, giao thương, hội chợ với các thị trường nước ngoài; thông tin tình hình xuất khẩu hàng hóa sang Trung Quốc đến các doanh nghiệp trước tình hình dịch bệnh;...

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế; theo đó, thường xuyên thực hiện các bản tin tuyên truyền hội nhập kinh tế quốc tế trên đài Phát thanh truyền hình An Giang; Thông tin đến các doanh nghiệp các quy định chính sách liên quan các FTAs; Chuyển tiếp các thông tin gửi Doanh nghiệp các quy định chính sách liên quan các FTAs;....

**Mục tiêu 16.2: Tăng cường sự gắn kết về chính sách cho phát triển bền vững**

Tỉnh đã thực hiện lồng ghép các nội dung của Chiến lược phát triển bền vững, các mục tiêu phát triển bền vững của đến năm 2030 trong quá trình thực hiện chính sách, xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của tỉnh; trong dự thảo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

**Mục tiêu 16.3: Khuyến khích và xúc tiến quan hệ đối tác công, công - tư một cách hiệu quả, dựa trên kinh nghiệm và chiến lược nguồn lực của quan hệ đối tác**

Tính từ thời điểm báo cáo, có 02 dự án chuyển tiếp thực hiện theo Nghị định số 15/2015/NĐ-CP: 01 dự án thực hiện loại hợp đồng BLT, lĩnh vực xử lý chất thải; 01 dự án thực hiện loại hợp đồng BOT, lĩnh vực giao thông. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư trên địa bàn tỉnh An Giang điều tuân thủ thực hiện đúng theo quy định. Trong thời gian tới, tỉnh sẽ đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư để thu hút được các dự án đầu tư đáp ứng quy định về lĩnh vực đầu tư, quy mô dự án thực hiện theo hình thức PPP tại Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ để góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, của ngành, lĩnh vực.

### **III. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ**

Quốc hội và Chính phủ tiếp tục cân đối vốn, cung cấp nguồn lực tài chính và đầu tư cho các dự án phát triển bền vững của tỉnh An Giang, bao gồm việc cung cấp kinh phí hợp lý để nâng cấp hạ tầng, phát triển nông nghiệp, quản lý tài nguyên nước và xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Thúc đẩy chính sách và quy định hỗ trợ: Quốc hội và Chính phủ nghiên cứu, đưa ra các chính sách và quy định hỗ trợ môi trường kinh doanh và đầu tư bền vững. Xem xét và thúc đẩy các cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển công nghệ, và tạo ra cơ sở hạ tầng về thông tin và truyền thông để thúc đẩy phát triển bền vững.

Hỗ trợ tỉnh An Giang triển khai có hiệu quả Đề án 1 triệu ha lúa chất lượng cao, phát thải thấp trên địa bàn tỉnh để thực hiện mục tiêu kép vừa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, vừa sản xuất nông nghiệp bền vững, giúp nông dân làm giàu khi tham gia Đề án này; hướng dẫn giải pháp tập trung tích tụ ruộng đất để sản xuất quy mô lớn, thuận lợi cho việc ứng dụng



công nghệ cao, tiết kiệm thời gian và chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp và giá trị gia tăng.

Trên đây là báo cáo việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam theo Chương trình nghị sự 2030 của Liên Hợp Quốc vì sự phát triển bền vững; các tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc; đề xuất và kiến nghị giải pháp tháo gỡ thúc đẩy phát triển trên địa bàn tỉnh An Giang, UBND tỉnh An Giang kính gửi Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- CT và các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- VPUBND tỉnh: LĐVP và các Phòng;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Phước**